

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI NÓI ĐẦU

Di tích là dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử. Ở Việt Nam, một di tích khi đủ các điều kiện sẽ được công nhận theo thứ tự gồm: di tích cấp tỉnh, di tích cấp quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt. Tính đến năm 2020, Việt Nam có hơn 41.000 di tích, trong đó có hơn 4.000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 9.000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Trong số di tích quốc gia có 112 di tích quốc gia đặc biệt và trong số đó có 8 di sản thế giới.

Giáo trình Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam lựa chọn trình bày những nội dung được xem là quan trọng nhất đối với người học. Mục đích của giáo trình là hình thành tư duy độc lập, phản biện, sáng tạo về khoa học du lịch, để có thể trở thành hướng dẫn viên du lịch.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn *Giáo trình Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam* dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Khái quát chung về di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam

Chương 2. Di tích lịch sử văn hoá và danh thắng trong đời sống tinh thần người Việt Nam

Chương 3. Một số di tích lịch sử văn hoá và danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam

Giáo trình này dùng để giảng dạy cho sinh viên Cao đẳng Hướng dẫn du lịch của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch. Mặc dù đã rất cố gắng, giáo trình vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	0
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	5
Chương 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM.....	12
1.1. Những khái niệm cơ bản về di tích lịch sử và danh thắng Việt Nam.....	13
1.1.1. Di sản văn hóa Việt Nam	13
1.1.2. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam	18
1.1.3. Danh lam thắng cảnh Việt Nam.....	21
1.2. Phân loại hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam	22
1.2.1. Di tích khảo cổ	22
1.2.2. Di tích lịch sử.....	23
1.2.3. Di tích kiến trúc nghệ thuật.....	24
1.2.4. Quần thể di tích và danh thắng	24
1.3. Đặc điểm và giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam.....	25
1.3.1. Đặc điểm của hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam	25
1.3.2. Giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hóa	26
CHƯƠNG II. DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN NGƯỜI VIỆT NAM	29
2.1. Hệ biểu tượng văn hóa trong các công trình di tích	30
2.1.1. Niên hiệu và niên đại	30
2.1.2. Vị trí, hướng, màu sắc và vật chủ tương ứng của công trình kiến trúc	31
2.2. Trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích.....	35
2.2.1. Hình tượng cỏ cây trong đời sống văn hóa và di tích.....	35
2.2.2. Hình tượng linh vật trong đời sống văn hóa và di tích.....	39
2.2.3. Những biểu tượng mang yếu tố tâm linh khác trong đời sống văn hóa và di tích.....	43
CHƯƠNG III. MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM.....	46
3.1. Các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam.....	47

3.1.1. Một số loại hình kiến trúc tiêu biểu trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam	47
3.1.2. Các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam	55
3.2. Các danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam.....	55
3.2.1. Những khu du lịch sinh thái gắn với các danh thắng nổi tiếng	55
3.2.2. Di sản thiên nhiên thế giới tại Việt Nam	56
KẾT LUẬN	57

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	DTLSVH	Di tích lịch sử văn hóa
2	CN	Công nguyên
3	CHXHCNVN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
4	NXB	Nhà xuất bản
5	DL	Du lịch
6	VN	Việt Nam
7	DSVH	Di sản văn hóa

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam

2. Mã môn học: MH18

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí:

Giáo trình Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam thuộc nhóm các môn cơ sở ngành, trong chương trình đào tạo Cao đẳng, ngành Hướng dẫn du lịch, tại trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch

3.2. Tính chất:

Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về các loại hình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam; hệ biểu tượng văn hóa, các trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích; Khai thác và bảo tồn các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế

4. Mục tiêu môn học:

4.1. Về kiến thức:

- Nhận diện và trình bày được những nội dung cơ bản liên quan đến di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam
- Nhận thức được tầm quan trọng của các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng đối với hoạt động du lịch
- Nhận dạng và phân tích được thực trạng khai thác các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng vào phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay

4.2. Về kỹ năng:

- Phân tích được những cơ hội và thách thức khi khai thác các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam
- Lựa chọn được các phương pháp bảo tồn và phát triển di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam tại các doanh nghiệp du lịch

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Ý thức được tầm quan trọng của việc bảo tồn, khai thác và phát triển các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam trong hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch.
- Cân nhắc được các biện pháp bảo tồn, khai thác và sử dụng các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam trong hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch
- Ý thức tuân thủ các nội quy quy chế về bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam tại các điểm tham quan.

5. Nội dung môn học:

5.1. Chương trình khung:

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng -An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2

MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8
MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lễ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
2	Chương 1. Khái quát chung về di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam	10	10		
	1. Những khái niệm cơ bản về di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam	2	2		
	2. Phân loại hệ thống di tích lịch sử văn hoá Việt Nam	4	4		
	3. Đặc điểm và giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam	4	4		
3	Chương 2. Di tích lịch sử văn hoá và danh thắng trong đời sống tinh thần người Việt Nam	25	25		
	1. Hệ biểu tượng văn hoá trong các công trình di tích	15	15		
	2. Trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích	10	10		

4	Chương 3. Một số di tích lịch sử văn hoá và danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam	10	8		2
	1. Các di tích lịch sử văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam	4	4		
	2. Các danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam	4	4		
	Kiểm tra	2			2
	Tổng	45	43		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về các vấn đề chung của văn hóa, văn hóa du lịch, thực trạng và phương pháp bảo tồn các di sản văn hóa trong quản lý và kinh doanh du lịch.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ban hành ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMDL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết	Tự luận	Sau 30 giờ
Định kỳ	Viết	Tự luận và Trắc nghiệm	Sau 43 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng Thương mại & Du lịch

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Văn hoá Thông tin (1995). *Nếp sống, phong tục Tây Nguyên*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

2. Bùi Thị Hải Yến (2010). *Tài nguyên du lịch*, NXB Giáo dục Hà Nội.

3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2010), *Nghị định 98/2010/NĐ- CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Di sản văn hóa và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Di sản văn hóa*.

4. Chu Quang Trứ (2001), *Di sản văn hoá dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.

5. Chu Quang Trứ, Phạm Thị Chinh, Nguyễn Thái Lai (1998), *Lược sử mỹ thuật và mỹ thuật học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Đinh Trung Kiên (2004), *Một số vấn đề về du lịch Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Đỗ Minh Cương (2001), *Văn hoá kinh doanh và triết lý kinh doanh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

8. Hà Văn Cầu (2005), *Lịch sử nghệ thuật Chèo*, NXB Sân khấu. Hà Nội. Hà Văn Cầu (2001), *Chèo truyền thống và hiện đại*, NXB Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.

9. Hà Văn Cầu (1996), “*Múa rối nước Việt Nam*”, Tạp chí Văn hóa dân gian số 1, Hà Nội.

10. Hoàng Minh Thảo (Chủ biên, 1995), *Almanach những nền văn minh thế giới*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

11. Dương Đình Minh Sơn (2009), *Ca trù cung đình Thăng Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý (1978), *Quan họ - nguồn gốc và quá trình phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

13. Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tầng (Chủ biên, 1993), *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Đinh Ngọc Bảo (Chủ biên, 2012), *Một số di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
15. Ngô Đức Thịnh (2001), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Chương 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu chung về các vấn đề về di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam, giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

+ Ghi nhớ được khái niệm và các nội dung có liên quan về di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam

+ Nhận diện được các nguyên tắc, yêu cầu, cơ hội, thách thức khi khai thác di tích lịch sử văn hoá và danh thắng vào hoạt động kinh doanh du lịch

* Về kỹ năng

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin

+ Vận dụng được các nội dung về nguyên tắc, yêu cầu, cơ hội, thách thức khi khai thác di tích lịch sử văn hoá và danh thắng khi học tập và nghiên cứu các môn học thiết kế tour du lịch.

* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

+ Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác di sản văn hóa trong hoạt động kinh doanh du lịch.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (điển giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

* Nội dung:

- *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

- *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

* Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1.1. Những khái niệm cơ bản về di tích lịch sử và danh thắng Việt Nam

1.1.1. Di sản văn hóa Việt Nam

1.1.1.1. Khái niệm di sản văn hóa

+ Di sản

- Theo từ điển Hán Việt: *di* là sót lại, để lại, *sản* là tài sản => **DI SẢN: là tài sản còn sót lại, để lại của quá khứ.**

- Di sản là một khái niệm rộng lớn bao gồm tất cả những thành tố vật thể và phi vật thể nằm trong môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa – xã hội bao gồm: cảnh quan thiên nhiên, các tổng thể vật chất và tinh thần thuộc về lịch sử, các di chỉ tự nhiên và do con người xây dựng. Di sản còn bao gồm cả tính đa dạng sinh học, thảm thực vật, thế giới động vật hoang dã hay các loài động vật đã được thuần dưỡng, lai tạo..., các bộ sưu tập về trang phục với nhiều thể loại, chủng loại với số lượng, mẫu mã, chất liệu, màu sắc, kích cỡ khác nhau; các tập tục truyền thống đã và đang hiện hành trong các cộng đồng dân cư, kho tàng tri thức và kinh nghiệm sống của các cá nhân, tầng lớp người trong xã hội

+ Di sản văn hóa

- Theo luật DSVH được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua thì: DSVH là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước CHXHCNVN

- Theo công ước Di sản thế giới: DSVH là để chỉ những di tích, những cụm kiến trúc và những di chỉ có giá trị di sản, tạo thành môi trường lịch sử hoặc môi trường xây dựng
- Di sản văn hóa bao gồm:
 - **Các di tích:** Các tác phẩm kiến trúc, tác phẩm điêu khắc và hội họa, các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, ký tự, nhà ở trong hang đá và các công trình có sự liên kết giữa nhiều đặc điểm, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học
 - **Các quần thể các công trình xây dựng:** các quần thể các công trình xây dựng tách biệt hay liên kết lại với nhau mà do kiến trúc của chúng, do tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học
 - **Các di chỉ:** các tác phẩm do con người tạo nên hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo và các khu vực trong đó có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học

+ **Di sản thiên nhiên**

Theo công ước DSTG thì DS thiên nhiên là:

- Các đặc điểm tự nhiên bao gồm các hoạt động kiến tạo vật lý hoặc sinh học hoặc các nhóm các hoạt động kiến tạo có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học
- Các hoạt động kiến tạo địa chất hoặc địa lý tự nhiên và các khu vực có ranh giới được xác định chính xác tạo thành một môi trường sống của các loại động thực vật đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn

+ **Di sản hỗn hợp** hay còn gọi là cảnh quan văn hóa để miêu tả các mối quan hệ tương hỗ nổi bật giữa văn hóa và thiên nhiên của một số khu di sản

1.1.1.2. Các thành tố của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam gồm 2 thành tố cơ bản: DSVH vật thể và DSVH phi vật thể

Ngày 23.11.1945 là ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 65 qui định về việc bảo tồn cổ tích, di sản văn hóa => Chính phủ đã quyết định lấy ngày 23.11 hàng năm là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam

*** Di sản văn hóa vật thể**

+ Là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, một phần do thiên nhiên, trời đất ban tặng cho con người và quan trọng hơn chúng được hình thành lên trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của các thế hệ người Việt Nam. Nó mang dấu ấn của một cộng đồng dân tộc, nó thể hiện cốt cách, tâm hồn, bản sắc của một cộng đồng dân tộc trong từng thời kỳ lịch sử nhất định

+ DSVHVT bao gồm:

- **Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa** – là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học
- **Hệ thống danh lam thắng cảnh** – là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học
- **Hệ thống di vật** – là những hiện vật được lưu truyền lại của quá khứ, chúng có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học
- **Hệ thống cổ vật** – là những hiện vật của quá khứ được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học và có từ 100 tuổi trở lên
- **Bảo vật quốc gia**: Là hiện vật của quá khứ lịch sử được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm, tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học với các tiêu chí:
 - Hiện vật nguyên gốc, độc bản
 - Hình thức độc đáo
 - Có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học: là vật chứng của 1 sự kiện lớn hoặc gắn bó với cuộc sống, sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân kiệt xuất.
 - Là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng – nhân văn, giá trị thẩm mỹ và hình thức thể hiện tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại.
 - Là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định
 - Được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận sau khi có ý kiến thẩm định của hội đồng DSVH quốc gia

* **Di sản văn hóa phi vật thể**

+ Là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được lưu trữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác.

+ DSVHPVT bao gồm:

- **Tiếng nói – chữ viết**
 - **Tiếng nói**: là thành tố quan trọng bậc nhất của văn hóa, phản ánh một đặc trưng cơ bản tộc người, chỉ ra và làm rõ sự khác nhau giữa quốc gia, dân tộc này với quốc gia dân tộc khác cũng như giữa các vùng miền trong cùng một dân tộc, một lãnh thổ thống nhất

- **Chữ viết:** là hình thức biểu đạt ngôn ngữ của các quốc gia, dân tộc thông qua các công cụ là các văn bản thư tịch bằng các chất liệu khác nhau (thanh tre, nứa, mảnh đất sét nung, đá, vải, giấy...) nhằm mục đích lưu giữ, phổ biến và truyền trao các tri thức của con người thu được qua quá trình lao động sản xuất, đấu tranh sinh tồn với tự nhiên, xã hội và con người trong suốt tiến trình lịch sử phát triển của quốc gia dân tộc ấy
- **Các tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học**
 - Là tài sản tinh thần của các tầng lớp nhân dân hình thành nên trong tiến trình lịch sử.
 - Những tác phẩm này phản ánh một phần đời sống xã hội do con người tạo ra trong một thời điểm lịch sử cụ thể, đồng thời nó phản ánh tâm tư, tình cảm, ước vọng về mọi mặt của các tầng lớp nhân dân trong xã hội
 - Thể hiện thế giới quan, tư duy và sự hành xử, ứng xử của con người đối với tự nhiên, xã hội và con người trong những thời điểm nhất định.
 - Đó còn là những thành tựu sáng tạo đặc sắc của các cá nhân hay cộng đồng trong những khoảng thời gian nhất định trong lịch sử
- **Kho tàng ngữ văn truyền miệng**
 - Bao gồm hệ thống thần thoại, tục ngữ, ngạn ngữ, thành ngữ, câu đố, ngụ ngôn, ca dao, truyện thơ dân gian, sử thi, trường ca, văn tế, lời khấn và các hình thức ngữ văn truyền miệng khác, đặc biệt ở giai đoạn lịch sử chưa thành văn.
 - Ngữ văn truyền miệng là một hình thức biểu đạt và truyền trao các tác phẩm văn học nghệ thuật do quần chúng nhân dân sáng tác thông qua công cụ là ngôn ngữ.
 - Hình thức này biểu đạt một phần kho tàng tri thức dân gian thông qua các cá nhân. Nó phụ thuộc vào vị trí, tâm lý, lứa tuổi, trình độ và khả năng, ý thức hệ tư tưởng của các cá nhân; đồng thời nó cũng thể hiện thế giới quan của 1 bộ phận, tầng lớp dân cư trong xã hội.
 - Ngữ văn truyền miệng là 1 công cụ để truyền tải lịch sử dưới góc nhìn dân gian, bằng phương pháp dân gian. Nó chính là những trang sử được chép bằng suy nghĩ tự tại và tư duy hồi cố của cả cộng đồng, của quốc gia, dân tộc, bằng hồi ức quá khứ của mọi người. Nó phản ánh ước mong, nguyện vọng, tâm tư tình cảm của các giai tầng khác nhau trong xã hội. Nó trở thành công cụ để kết nối quá khứ - hiện tại – tương lai
- **Kho tàng diễn xướng dân gian và các loại hình nghệ thuật truyền thống**
 - Là các hoạt động của các cá nhân, tập thể nhằm biểu đạt, truyền trao các tri thức dân gian, những tâm tư tình cảm của các tầng lớp người khác nhau về một hay nhiều mặt của đời sống xã hội trong sinh hoạt, lao động sản xuất,

trình diễn nghệ thuật... nhằm các mục đích khác nhau của người tổ chức, phục vụ lợi ích chung của một cộng đồng.

- Các hình thức DXDG bao gồm: âm nhạc, múa, sân khấu, trò nhại,, giả trang, trình diễn thời trang, trình diễn người đẹp, hát đối, trò chơi và các hình thức diễn xướng dân gian khác...

VD: *Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên, ca trù, quan họ Bắc Ninh, đờn ca tài tử, múa rối nước,...*

- **Lối sống, nếp sống, phong tục tập quán:** thường được coi là “dân tục” của các địa phương, “đất lề, quê thói”
- **Tín ngưỡng:** là niềm tin đến mức ngưỡng mộ một tôn giáo hay một nhân vật lịch sử nào đó với mong muốn sẽ đem lại những điều tốt đẹp nhất đối với con người
- **Kho tàng lễ hội truyền thống Việt Nam:** Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hoá tập thể của nhân dân sau thời gian lao động vất vả, là nhu cầu trong đời sống tinh thần của nhân dân và là tài nguyên DL hấp dẫn du khách. Là dịp để vui chơi giải trí, tăng thêm tình đoàn kết cộng đồng.
- **Tri thức dân gian về những nghề thủ công truyền thống**
 - Là tri thức dân gian về các ngành nghề sản xuất phục vụ đời sống sinh hoạt của người dân.
 - Những nghề thủ công truyền thống bao giờ cũng chứa đựng những tinh hoa, kinh nghiệm của một bộ phận dân chúng, những người thợ tài hoa, những nghệ nhân dân gian trong sản xuất ra các mặt hàng phục vụ sinh hoạt cho người dân bằng phương pháp thủ công truyền thống.
 - Nghề TCTT còn chứa đựng và phản ánh trình độ, điều kiện của môi trường sống của người dân ở thời điểm người ta chế tạo ra các sản phẩm
- **Hệ thống tri thức văn hóa dân gian khác**
 - Những tri thức văn hóa dân gian về y dược học cổ truyền, văn hóa ẩm thực, về thiên nhiên và kinh nghiệm sản xuất, về binh pháp, về kinh nghiệm sáng tác văn nghệ, về trang phục truyền thống của các dân tộc...
 - Được đúc rút trong cuộc sống sinh hoạt, trong quá trình lao động sản xuất, chúng hình thành nên theo thời gian, trải qua thời gian kiểm nghiệm lâu dài, được thực tế chứng minh
 - Những tri thức này phục vụ trực tiếp và phản ánh một phần đời sống xã hội đương đại, được lưu giữ, truyền trao cho các thế hệ kế tiếp

1.1.1.3. Vai trò của di sản văn hóa đối với sự phát triển kinh tế du lịch

+ Vị trí địa lý và lịch sử văn hoá đã đem lại cho Việt Nam nhiều di sản rất có giá trị trải dọc theo chiều dài đất nước. Những giá trị đó là nguồn tài nguyên quan trọng có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam.

+ Tài nguyên du lịch của nước ta rất đa dạng. Bên cạnh nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, chúng ta còn có những tài nguyên văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Hiện nay, cả nước có hơn 100 vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các khu danh thắng nổi tiếng như: Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới và khoảng 40.000 di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, trong đó trên 2.800 di tích được xếp hạng quốc gia. Các di sản văn hoá thế giới như: Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Nhã Nhạc Cung Đình Huế, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên là niềm tự hào đồng thời cũng là những báu vật vô giá của dân tộc ta. Nếu tổ chức khai thác tốt, các di sản này sẽ thúc đẩy ngành du lịch nước ta phát triển xứng với tiềm năng của đất nước.

+ Theo ông Lê Trọng Bình, TS.KTS. Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển (NCPT) Du lịch: *"Hệ thống di sản là cơ sở hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch văn hoá góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm du lịch của khu vực châu Á, thu hút lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng, đem lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế quốc dân"*.

+ Phần lớn khách quốc tế tới nước ta đều cho rằng họ đi du lịch là để khám phá, khám phá những nét độc đáo của bản sắc dân tộc Việt Nam, khám phá những điều kỳ diệu của các danh thắng mà chỉ ở Việt Nam mới có để từ đó họ hiểu hơn về đất nước và con người Việt Nam. Tất cả điều đó có lẽ du khách sẽ tìm thấy được khi họ có những chuyến tham quan thực tế tại các di sản, đặc biệt là các di sản thế giới của chúng ta.

+ Điều đó đã khẳng định vai trò của các di sản đối với sự phát triển của du lịch nước ta. Các di sản thế giới đã được công nhận của Việt Nam luôn được đánh giá cao và được định hướng khai thác để phát triển trở thành các khu, điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế, làm động lực cho sự phát triển du lịch của cả nước.

VD: Di sản Vịnh Hạ Long được xác định là không gian du lịch chủ yếu của Trung tâm du lịch Hải Phòng - Quảng Ninh hay 2 Di sản ở Huế, phố cổ Hội An, Mỹ Sơn là không gian du lịch chính ở Trung tâm Huế - Đà Nẵng đồng thời của vùng du lịch Bắc Trung Bộ và đặc biệt còn gắn với phát triển du lịch hành lang Đông - Tây.

+ Trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam năm 2010 và định hướng tới năm 2020, toàn bộ các khu di sản đều nằm trong khu du lịch quốc gia. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của các di sản trong khai thác giá trị du lịch ở Việt Nam hiện nay.

1.1.2. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam

1.1.2.1. Khái niệm di tích lịch sử - văn hóa

*** Khái niệm di tích**

+ Là một từ Hán Việt. **Di**: sót lại, rớt lại, để lại, **Tích**: tàn tích, dấu vết => **Di tích là tàn tích, dấu vết còn để lại của quá khứ, lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử**

+ Tính đến tháng 8/2010, Việt Nam có hơn **40.000** di tích, thắng cảnh trong đó có hơn 3000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 5000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh

+ Phân loại di tích:

- Di tích lịch sử
- Di tích kiến trúc nghệ thuật
- Di tích khảo cổ
- Danh lam thắng cảnh

*** Khái niệm di tích lịch sử văn hóa**

+ Là tổng thể những công trình, địa điểm, đồ vật hoặc tác phẩm, tài liệu có giá trị lịch sử hay giá trị văn hóa được lưu lại

+ Là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học

1.1.2.2. Hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam

Năm 2010, di tích lịch sử chiếm **51.2%** số di tích được xếp hạng.

*** Các công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc.**

VD:

- Khu di tích Đền Hùng ghi dấu quá trình dựng nước của dân tộc ta. Ban đầu vốn là đền thờ 3 vị thần núi của cư dân các làng quanh khu vực núi Nghĩa Lĩnh: Đột ngột Cao Sơn Đại vương (ngọn núi bất ngờ nhô lên), Ất Sơn Đại vương (ngọn núi thứ 2), Viễn Sơn Đại vương (ngọn núi thứ 3 phía xa). Cùng với tiến trình lịch sử, đây là nơi thờ tự các Vua Hùng – biểu tượng tổ tiên của cộng đồng người Việt, trên ngọn núi Nghĩa Lĩnh sơn (ngọn núi tụ nghĩa có đường đi) – nơi tụ 15 bộ tộc về Phong Châu – tôn người anh cả lên làm Hùng Vương (con gấu đầu đàn) => đất nước Văn Lang (đất nước của những chàng trai vẽ mình, xăm trổ...)
- Cổ Loa, Cổ đô Hoa Lư, chùa Thiên Mụ, Cột cờ Hà Nội
- Khu di tích cộc Bạch Đằng – Yên Hưng – Quảng Ninh, hang Dầu Gõ

*** Các công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân đất nước**

+ Anh hùng dân tộc là anh hùng có thật, anh hùng văn hóa là biểu tượng về một nội dung nào đó

VD: Tư bất tử: Chủ Động Tử, Tản viên sơn thánh, Mẫu Liễu Hạnh, Thánh gióng - Biểu tượng cho sức mạnh chinh phục tự nhiên

+ Các di tích liên quan đến các anh hùng dân tộc, danh nhân thường xuất hiện ở hai nơi: Quê hương, nơi sinh thành và nơi vĩ nhân đó hoạt động, công hiến cho xã hội

VD:

- *Khu di tích Kim Liên (Nam Đàn – Nghệ An) gắn với tên tuổi và sự nghiệp của anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Hồ Chí Minh*
- *Quần thể di tích và danh thắng Côn Sơn (Chí Linh – Hải Dương) gắn với danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi khi ông về ở ẩn nơi đây*

*** Các công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến (từ 1930 - mùa xuân 1975)**

VD:

- *Khu di tích ATK Tân Trào (Thái Nguyên – Tuyên Quang)*
- *Thành cổ Quảng Trị*
- *Ngã ba Đồng Lộc*
- *Khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ*
- *Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn*
- *Địa đạo Vĩnh Mốc*
- *Khu di tích lịch sử Pác Pó*

*** Những địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ học, phản ánh tiến trình phát triển của lịch sử loài người, của quốc gia, dân tộc**

VD:

- *Thành Cổ Loa, thành Thăng Long (HN), thành Nhà Hồ (Thanh Hóa)*
- *Khu di tích khảo cổ học Núi Đọ (Thanh Hóa)*
- *Các di tích khảo cổ thuộc các nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo....*
- *Thánh địa Mỹ Sơn*

*** Quần thể các công trình kiến trúc hoặc các công trình kiến trúc riêng biệt có giá trị về mặt lịch sử, kiến trúc, hội họa, điêu khắc**

VD:

- *Chùa Một Cột*
- *Khuê Văn Các – Văn miếu – Quốc Tử Giám*
- *Quần thể khu di tích danh thắng Yên Tử (chùa Đòng)*
- *Đai Nội Huế*

○ *Thánh địa Mỹ Sơn*

1.1.3. Danh lam thắng cảnh Việt Nam

1.1.3.1. Khái niệm danh lam thắng cảnh

+ Là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học

+ Danh lam thắng cảnh chiếm khoảng **3.3% (2010)** số di tích được xếp hạng.

1.1.3.2. Những tiêu chí của hệ thống danh lam thắng cảnh

*** Là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên và những công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu**

+ Khi có sự can thiệp của con người, chúng trở thành những quần thể di tích và danh thắng phục vụ những hoạt động nhằm những mục đích khác nhau của con người như: nghỉ dưỡng, văn cảnh, đặc biệt là tôn giáo – tín ngưỡng.

+ Người ta gọi đó là “*địa linh sinh nhân kiệt*”: tích tụ những tinh hoa của đất trời là sông núi, tích tụ tinh hoa của sông núi là cỏ cây, hồn thiêng của cỏ cây là con người. Con người là tinh hoa của mọi tinh hoa, yếu tố thiêng chính là khoảng cách giữa tự nhiên và con người, nó không hẳn là khoảng cách về cự li mà là khoảng cách chiều dài, rộng, cao... được đo bằng mối quan hệ giữa con người với tự nhiên

+ “*Linh tại ngã, bất linh tại ngã*”: nghĩa là mọi việc linh nghiệm hay không đều do mình mà ra, câu này nói sự cảm ứng khi cầu nguyện các thần linh trong tôn giáo, có linh thiêng hay không là do mình có tin tưởng thành tâm hay không.

VD: *Vịnh Hạ Long, Động Phong Nha*

*** Là những khu vực tự nhiên**

+ Có giá trị về địa chất, địa hình, địa mạo

+ Đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù

+ Có những dấu tích ghi nhận một giai đoạn phát triển của Trái Đất

VD:

○ *Vịnh Hạ Long*

○ *Cao nguyên Đồng Văn - Cao nguyên Đồng Văn thuộc huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Đồng Văn có Lũng Cú được coi là “nóc nhà của Việt Nam”, nổi tiếng về phong cảnh thiên nhiên, trái ngon, dược liệu quý...*

- ***Khu dự trữ sinh quyển tại Việt Nam:*** VN đứng đầu Đông Nam Á về khu dự trữ sinh quyển thế giới

VD:

○ *Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, 2000*

○ *Khu dự trữ sinh quyển Cát Tiên, 2001*

- *Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà, 2004*
- *Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng, 2004*
- *Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang, 2006*
- *Khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An, 2007*
- *Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, 2009*
- *Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, 2009*

*** Là quần thể các khu vui chơi giải trí, các công viên văn hóa, các khu du lịch sinh thái, làng văn hóa các dân tộc Việt Nam... phục vụ mục đích du lịch của con người**

VD: Công viên Đầm Sen-TP HCM, Vườn Bách Thảo- HN

1.2. Phân loại hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam

1.2.1. Di tích khảo cổ

1.2.1.1. Khái niệm di tích khảo cổ

- + Là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hóa khảo cổ
- + Là những dấu tích vật chất có liên quan tới quá trình tồn tại và phát triển của 1 tộc người, 1 cộng đồng dân cư hay 1 giai đoạn lịch sử
- + Năm **2010**, di tích khảo cổ chiếm **1.3%** các di tích được xếp hạng.

1.2.1.2. Vị trí tồn tại của các di tích khảo cổ

- + Trên mặt đất, dưới lòng đất (là chủ yếu), dưới nước, trong hang động
- + Những di tích, di vật nằm sâu trong lòng đất trong các tầng văn hóa. Nghiên cứu các tầng văn hóa sẽ làm sáng rõ lịch sử phát triển của từng giai đoạn đã trải qua trong quá khứ
- + Tầng văn hóa là các tầng đất, lớp đất trong đó có chứa các di vật của 1 thời kì liên quan đến quá trình sinh sống của cư dân trên vùng đất đó

1.2.1.3. Các loại hình di tích khảo cổ

- + **Nhóm di tích cư trú - di chỉ:** Là nơi có dấu vết cư trú và sinh sống người xưa
 - **Di chỉ hang động:** có người nguyên thủy sinh sống. Thường nằm ở khu vực có xen kẽ núi đất – núi đá (núi đá có hang để ở, núi đất có cây cỏ, hoa trái để sinh sống). Các hang này thường nằm ở lưng chừng núi vì lí do an ninh, hang mở thông ra bên ngoài và bên trên để thoát thân, sinh sống. Có thảm thực vật và thế giới động vật xung quanh phong phú. Cửa hang thường quay phía Nam (vùng núi các tỉnh phía Bắc, miền núi phía Tây các tỉnh Thanh hóa, Nghệ An..)

VD: Thái Nguyên có hang Chùa ở Võ Nhai, hang Con Moong ở Thanh Hóa

- **Di chỉ phù sa:** là những địa điểm đã từng diễn ra quá trình sinh sống của cư dân ở vùng đồng bằng ven biển (phù: nôi, sa: cát) xuất hiện ở cửa sông, cửa biển. Do không có nền đất cứng lại không được bao bọc che chở nên các di chỉ phù sa thường bị xáo trộn, hiện vật không đồng nhất giữa các thời (chủ yếu ở miền Trung)

VD: di chỉ Bàu Tró – Quảng Bình, vùng Văn hóa Hạ Long – Quảng Ninh

- **Di chỉ cư trú không thành lũy:** Là những khu dân cư cố gắn với các trục giao thông thủy – bộ, di vật chủ yếu là công cụ sản xuất hay đồ trang sức
- **Di chỉ cư trú có thành lũy:** Thường phân bố tập trung trong 1 khu vực nhất định, được bao bọc bởi các tòa thành. Di vật thu được có cả các loại vũ khí

VD: Cổ Loa, Luy Lâu, Đại La, Thành nhà Hồ, kinh thành Huế

+ Nhóm di chỉ mộ táng

- **Di chỉ mộ thuyền:** (văn hóa Đông Sơn): Chỉ xuất hiện ở vùng đồng bằng, quan tài là thân cây gỗ, trong quan tài còn có các di vật như công cụ sx, đồ trang sức dưới dạng hiện vật thật => phản ánh tục chia của và 1 dạng của hình nhân thế mạng

- **Di chỉ mộ chum vò:** (Văn hóa Sa Huỳnh – Quảng Ngãi): quay về hình thức sơ khai của con người (tư thế giống như khi sinh ra nằm trong bụng mẹ)

- **Di chỉ hầm mộ** của các quan cai trị phương Bắc (thường gọi là mộ Hán)

VD: ở khu vực Luy Lâu, Đông bắc HN, Thanh Hóa, Nghệ An

- **Di chỉ mộ tam hợp (hợp chât):** ghi dấu 1 tập tục ướp xác cổ của người Việt (thường dành cho vua quan)

VD: Hoàng thành Thăng Long, di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa), thánh địa Mỹ Sơn, động Ngườì Xưa

1.2.2. Di tích lịch sử

1.2.2.1. Khái niệm di tích lịch sử

Là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử hoặc cuộc đời, sự nghiệp hoạt động của các danh nhân lịch sử

1.2.2.2. Các loại hình di tích lịch sử

+ Di tích lưu niệm các sự kiện

Là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử cách mạng tiêu biểu của dân tộc ta (chống Pháp và chống Mỹ)

VD:

- o Khu di tích Điện Biên Phủ (ĐB)
- o Khu di tích ATK Định Hóa (TN)
- o Di tích nhà tù Hỏa Lò (HN)

○ *Di tích Thành cổ Quảng Trị (QT)*

+ Di tích lưu niệm danh nhân

Là công trình xây dựng, địa điểm gắn với cuộc đời, sự nghiệp hoạt động của các danh nhân lịch sử

VD:

○ *Khu di tích lưu niệm Hồ Chí Minh tại Phủ chủ tịch (HN)*

○ *Khu di tích lưu niệm Hồ Chí Minh tại Nam Đàn (NA)*

○ *Khu di tích lưu niệm Nguyễn Du (HT)*

○ *Khu di tích lưu niệm Nguyễn Trãi tại Côn Sơn (HD)*

○ *Khu di tích lưu niệm Nguyễn Khuyến (HNa)*

1.2.3. Di tích kiến trúc nghệ thuật

1.2.3.1. Khái niệm di tích kiến trúc nghệ thuật

+ Là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc

+ Năm **2010**, di tích kiến trúc nghệ thuật chiếm **44.2%** tổng số di tích được xếp hạng.

1.2.3.2. Các loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật

- Di tích Đình làng của người Việt
- DT chùa tháp Phật giáo VN
- DT gắn với Nho giáo – Nho học (Văn miếu QTG)
- DT gắn với Đạo giáo (đền, miếu)
- DT nhà thờ Ki tô giáo
- DT thành lũy quân sự
- DT lăng mộ (các vua nhà Nguyễn: Khải Định, Tự Đức..)
- DT gắn với tín ngưỡng dân gian: phủ, am, điện
- DT kiến trúc dân gian
- DT cầu – cống – giếng – cổng

1.2.4. Quần thể di tích và danh thắng

1.2.4.1. Khái niệm quần thể di tích và danh thắng

Là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học

1.2.4.2. Các loại hình quần thể di tích và danh thắng

1.3. Đặc điểm và giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam

1.3.1. Đặc điểm của hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam

1.3.1.1. Đặc điểm về nguồn gốc, quy mô của các công trình di tích

+ Bất cứ một DTLSVH nào cũng gắn với một địa bàn dân cư cụ thể và trở thành trung tâm của khu dân cư ấy dưới 2 góc độ: trung tâm về mặt vị trí địa lý và dân cư có liên quan đến quản lý hành chính và trung tâm về mặt yếu tố tinh thần, tư tưởng

+ Các công trình thường nhỏ bé, tính liên hoàn chưa cao, trang trí dày đặc trong từng đường nét của công trình kiến trúc và các di vật (trình độ phát triển về mọi mặt của xã hội chưa cao, tư duy của người dân: Giản đơn, thuần hậu, cụ thể, đại khái)

+ Các công trình kiến trúc thường có chiều cao không lớn và có xu hướng không vươn lên theo chiều cao mà phát triển dàn trải theo chiều rộng

1.3.1.2. Đặc điểm về chủ sở hữu các công trình di tích

+ Thuộc về các chủ sở hữu khác nhau trong xã hội, nhưng chủ yếu thuộc về 2 hình thức sở hữu là sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân

- *Sở hữu công cộng*: bao gồm nhiều hình thức sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu của cộng đồng cư dân của các dân tộc thiểu số trên lãnh thổ VN, sở hữu của cộng đồng cư dân ở các làng xã, thôn bản... (sở hữu tập thể)
- *Sở hữu cá nhân*: thường áp dụng với các di tích có qui mô vừa và nhỏ, tầm vóc các công trình không quá lớn, xây dựng bằng các vật liệu địa phương, không quá kiên cố, vững chắc

+ Ngoài ra ở một số nơi còn tình trạng vô thừa nhận của một số di tích, phổ biến hình thức “*cha chung không ai khóc*”

+ Ở một số di tích có sự đan xen giữa sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng, có sự góp công góp của của một số cá nhân thông qua sự công đức của họ vào di tích

1.3.1.3. Đặc điểm về chất liệu, vật liệu xây dựng của các công trình di tích

+ Nguyên liệu được lấy từ tự nhiên, khai thác ngay và trong môi trường sống của người dân hoặc mua chuyển từ nơi khác tới (chủ yếu là gỗ, tre, ngói vôi cát, đất đá)

+ Các công trình DTLSVH do tính “*thiên*” nên được xây dựng bằng các chất liệu chắc chắn để đảm bảo tính bền vững, kiên cố của công trình, tồn tại trong những khoảng thời gian dài trong lịch sử

1.3.1.4. Đặc điểm về vị trí phân bố các công trình di tích trong cộng đồng

+ Sự phân bố của hệ thống DTLSVH phụ thuộc vào sự phân bố dân cư được hình thành nên trong tiến trình lịch sử

+ Di tích thông thường bao giờ cũng gắn với 1 khu dân cư, khu dân cư đó là chủ sở hữu của di tích đó và ngược lại di tích trở thành trung tâm của khu dân cư đó dưới 2 góc độ

- Thực tế: nằm ở giữa các xóm làng
- Tinh thần: nằm ở địa xóm làng nhưng trở thành trung tâm về mặt tinh thần
- Phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên: vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu, cảnh quan môi trường
- Phụ thuộc vào chủ sở hữu, đặc biệt là người chủ quản, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của các cá nhân và tập thể là chủ nhân trong một địa phương, trên một địa bàn cụ thể
- Trong một khu vực cụ thể, các công trình DTLSDT thường được bố trí xây dựng ở các khu vực có địa hình cao hơn các khu vực dân cư xung quanh
- Nếu di tích ở vùng đồng bằng có cùng bình độ thì công trình chính nằm ở trung tâm của quần thể. Nếu di tích nằm ở khu vực đồi núi khác nhau về mặt bằng thì công trình chính thường nằm ở trên cao nhưng không nằm ở chóp đỉnh vì theo quan niệm trên chóp đỉnh có huyết thông với trời đất

1.3.1.5. Đặc điểm về cách bố trí các công trình kiến trúc trong quần thể di tích

Các công trình kiến trúc trong quần thể di tích thường được bố trí gần nhau, kết hợp với các cảnh quan thiên nhiên xung quanh: hồ bán nguyệt, cây cối, non bộ... thường trong một không gian có diện tích rộng lớn

1.3.2. Giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hóa

1.3.2.1. Giá trị lịch sử

+ Là nơi lưu giữ và phản ánh một phần lịch sử của địa phương và đất nước thông qua hệ thống các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc, hội họa, di vật, cổ vật, bảo vật... mang những ý nghĩa hiện thực và biểu tượng khác nhau

+ Các di tích thường được xây dựng trên địa bàn gắn với những vị trí quan trọng, nơi đã từng diễn ra những sự kiện, biến cố về chính trị, quân sự, văn hóa xã hội...

+ Là nơi lưu giữ và tôn vinh những giá trị đặc sắc về vật chất và tinh thần của cha ông ta đã hình thành nên trong suốt tiến trình lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc – chung đúc, kết tinh các giá trị lịch sử, huyền thoại về mảnh đất nơi di tích sinh ra và tồn tại

VD: Cầu Thê Húc: Cầu được xây dựng rất hài hòa với cảnh quan 2 bờ và xung quanh, hình lược có độ cong với các nhịp cầu, màu đỏ, giống như 1 nửa hình mặt trời. Cây cầu nối giữa đò – đạo, thiêng – tục. 2 đầu cây cầu là Đài Nghiên – Lâu Đắc Nguyệt: là thế giới của kẻ sĩ, thể hiện giá trị của học vấn với nền cảnh thắm đượm yếu tố tự nhiên là cảm hứng sáng tác các tác phẩm thơ, nhạc, họa.

1.3.2.2. Giá trị tâm linh, huyền thoại chứa đựng trong di tích

+ Gắn liền với tính “*thiên*” trong hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, thờ cúng, tôn vinh của con người. Là giá trị tiềm ẩn, giá trị ảo nhưng luôn tồn tại hiện hữu qua thái độ ứng xử của con người

+ Thỏa mãn nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng của một bộ phận các tầng lớp nhân dân, củng cố niềm tin tưởng hy vọng ở tương lai tốt đẹp, đồng thời góp phần khơi dậy và củng cố “*tính thiên*” trong mỗi con người

1.3.2.3. Giá trị nghệ thuật, mỹ thuật, văn hóa – xã hội... của di tích

Giá trị này được thể hiện thông qua việc bài trí các công trình kiến trúc, việc tạo tác và sắp đặt các công trình tác phẩm nghệ thuật thông qua các kỹ năng, kỹ xảo của nghệ nhân khi xây dựng các tác phẩm nghệ thuật. Đó chính là vẻ đẹp của các di vật trong di tích và tổng thể các công trình trong quần thể di tích

1.3.2.4. Giá trị sinh thái tự nhiên

Khi xây dựng các công trình di tích, con người đã lựa chọn, lợi dụng những yếu tố thuận lợi về tự nhiên để phục vụ lợi ích của mình. Ở những công trình di tích về cơ bản đều có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố tự nhiên: cỏ cây, hồ nước, không gian với các công trình kiến trúc và điều khắc do con người tạo dựng. Trong bất kỳ khu di tích nào, cân bằng sinh thái tự nhiên là yếu tố số 1 để đạt tới sự cân bằng sinh thái nhân văn

VD: Văn miếu QTG (có cây xanh, hồ Văn, giếng Thiên Quang với các công trình kiến trúc của con người)

1.3.2.5. Giá trị kinh tế, đặc biệt giá trị kinh tế du lịch khi khai thác các điểm di tích trong phát triển du lịch

+ Di tích sinh ra không vì kinh tế mà do các yếu tố ngẫu nhiên, yếu tố tâm linh, tôn giáo

+ Di tích trước đây được tạo nên không vì mục đích phát triển du lịch nên chưa đáp ứng được các điều kiện như giao thông, lưu trú, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, con người...

+ Để phát triển du lịch cần nghiên cứu và đầu tư phát triển để mang lại những giá trị kinh tế nhưng vẫn giữ được các giá trị văn hóa, lịch sử

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Các loại hình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng: Di tích khảo cổ học, di tích lịch sử cách mạng, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh...

- Đặc điểm và giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Việt Nam

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Trình bày khái niệm di sản văn hóa, phân loại di sản văn hóa, kể tên các Di sản văn hóa thế giới tại Việt Nam
2. Phân tích vai trò của di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan văn hóa trong phát triển du lịch.
3. Trình bày đặc điểm và giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam

CHƯƠNG II. DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN NGƯỜI VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu các loại hình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam, để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

+ Nhận dạng được các hệ biểu tượng văn hóa và trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam: được khai thác trong hoạt động kinh doanh du lịch.

+ Diễn tả được tầm quan trọng của việc nghiên cứu, lựa chọn, khai thác các hệ biểu tượng văn hóa và trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam đối với hoạt động du lịch.

* Về kỹ năng

+ Lựa chọn được các kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Vận dụng được các đặc điểm của các hệ biểu tượng văn hóa và trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam trong việc hoàn thiện tốt môn học sau như: thuyết minh du lịch, thực hành thiết kế tour du lịch cũng như trong chuyến thực tế và thực tập chuyên môn.

* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

+ Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác các trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam trong hoạt động kinh doanh du lịch.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

+ Tuân thủ nội quy, quy định tại các điểm có di sản văn hóa, di tích lịch sử văn hóa và danh thắng

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

* Nội dung:

- Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

*** Phương pháp:**

- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 bài (HS1)
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

2.1. Hệ biểu tượng văn hóa trong các công trình di tích

2.1.1. Niên hiệu và niên đại

2.1.1.1. Niên hiệu và niên đại là gì?

+ **Niên hiệu:**

- Là tên của 1 thời đại phong kiến trong một giai đoạn nhất định hay tên của một thể chế chính trị cầm quyền
- Là các giai đoạn gồm các năm nhất định được các hoàng đế Trung Quốc và các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa như VN, NB, Triều Tiên sử dụng

+ **Niên đại:** Là thời gian cụ thể ở thời điểm đó người ta đã sửa các công trình hiện vật, giúp cho việc khảo sát đánh giá lịch sử, sự ra đời, tồn tại của di tích, di vật

+ Các triều đại phong kiến VN có tất cả 144 niên hiệu

VD:

- *Niên hiệu Bảo Đại – triều Nguyễn 1926 -1945*
- *Niên hiệu Thái Bình – Nhà Đinh (970 – 979, Đinh Tiên Hoàng)*
- *Hoàng đế có nhiều niên hiệu nhất là Lý Nhân Tông với 8 niên hiệu (Anh Vũ Chiêu Thắng 1076 – 1084; Hội Phong 1092 – 1100; Hội Tường Đại Khánh 1110 – 1119; Long Phù 1101 – 1109; Quảng Hựu 1085 – 1092; Thái Ninh 1072 – 1076; Thiên Phù Duệ Vũ 1120 – 1126; Thiên Phù Khánh Thọ 1127)*

2.1.1.2. Ý nghĩa của niên hiệu

- Để tỏ rõ ý chí, nguyện vọng của vị vua hay chính thể cầm quyền muốn quản lý và xây dựng đất nước theo ý đồ của mình
- Niên hiệu của các vị vua phong kiến còn phản ánh xuất thân, ý chí,, sự nghiệp của vị vua đó
- Niên hiệu chính là 1 phần thể hiện việc “đại xá thiên hạ” (ân xá)

VD: vua Lê Thánh Tông Quang Thuận – Hồng Đức (đức đỏ chiếu sáng khắp muôn nơi), các vua Lý: Thuận Thiên (thuận theo ý trời)

2.1.1.3. Cách tính niên đại

- Phải biết thời gian xuất hiện và tồn tại của niên hiệu
- Lấy năm khởi đầu của niên hiệu + số năm đã có rồi trừ đi 1 => ra thời điểm ra đời của di tích hay di vật

VD: Bia tiến sỹ Lê triều Chính Hòa thập tam niên, thất nguyệt, thập bát nhật trùng tu Chính Hòa 1680

⇒ Vua Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa 1680 – 1705, năm thứ 13, tháng 7, ngày 18 (lịch âm)

$$1680 + 13 - 1 = 1692$$

Một số nơi đề “tháng hoa sen” = tháng 4 âm lịch

“tháng hoa cúc” = tháng 8 âm lịch

2.1.2. Vị trí, hướng, màu sắc và vật chủ tương ứng của công trình kiến trúc

2.1.2.1. Vị trí của các công trình kiến trúc

* Yêu cầu về phong thủy cơ bản của các công trình kiến trúc

- Các DTLS đều có sự lựa chọn vị trí để thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển (dựa trên yếu tố phong thủy)
 - Các di tích luôn gắn với các đối tượng thiên được thờ cúng về không gian, thời gian, con người, lễ vật, ngôn ngữ (cử chỉ, động tác), trang phục. Đây chính là những biểu hiện hướng tới khát vọng hướng tới phúc, lộc, thọ
 - Các yếu tố phong thủy cơ bản sơ khai
 - Thổ ôn (đất ấm)
 - Mộc thịnh (cây xanh tươi tốt, phát triển)
 - Thanh / Tĩnh thủy (nước xanh, sạch)
 - Hòa phong (gió thuận hòa)
- } 4 yếu tố tuyệt vời để di tích mà tất cả các hoạt động khác đều thuận lợi
- Ngoài ra ở các di tích, cột kèo sơn màu đỏ theo quan niệm về màu sắc: Màu đỏ là màu của sự sống, màu của sinh khí, của sự phát triển nên tượng trưng cho ấm no, hạnh phúc. Người ta còn dùng các vật phẩm màu đỏ trong cuộc sống sinh hoạt, đặc biệt trong lễ vật cưới hỏi. Quan tài ngày xưa thường sơn màu đỏ như tăng thêm sự sống cho người đã chết để tiếp tục cuộc sống mới ở thế giới bên kia

* Các yêu cầu về “tiền án”, “hậu chẩm” và “tay ngai” của các di tích

+ Vị trí tiền án (án ngữ)

- Khi lựa chọn tiền án thường lựa chọn các núi đồi, gò đống ở phía trước của di tích, không quá gần cũng không quá xa, không quá rậm rạp cây cối và

cũng không quá khô cằn, đồi trọc. Thường chọn nơi có núi đồi hình đầy đặn hoặc hình thang (*núi Ngự Bình trong kinh đô Huế*), tránh những núi đồi có hình thù kì quái hoặc nhiều hang hốc

- Nếu như không có địa hình, địa phận tự nhiên thì phải xây những hòn non bộ, ngọn giả sơn để làm tiền án cho di tích, vừa tránh được gió độc thổi trực diện vào di tích, vừa kéo tự nhiên gần lại với di tích. Hòn non bộ có thể được thay bằng bức bình phong với ý nghĩa tương tự
- Tiền án của di tích bên ngoài các bình phong, non bộ thường là các ao, hồ, đầm nước với ý nghĩa tụ thủy = tụ phúc (tâm, tài, trí...) với yêu cầu nước không tù đọng, thanh thủy, tịnh thủy. Hồ nước mang yếu tố âm để làm cân bằng âm dương với bình phong, non bộ, tòa nhà, cây cối; đồng thời cân bằng sinh thái
- Phía trước nội thông di tích với bên ngoài cần có minh đường nhưng tránh minh đường đâm thẳng vào giữa di tích mà phải bám 2 bên phía trước di tích rồi ngoặt ra bám vào di tích

VD:

- *Lăng Khải Định lấy một quả đồi thấp ở phía trước làm tiền án; lấy núi Chóp Vung và Kim Sơn châu trước mặt làm “Tả thanh long” và “Hữu bạch hổ”; có khe Châu Ê chảy từ trái qua phải làm “thủy tụ”, gọi là “minh đường”. Nhà vua đổi tên núi Châu Chử - vừa là hậu chẩm, vừa là “mặt bằng” của lăng - thành Ứng Sơn và gọi tên lăng theo tên núi là Ứng Lăng.*

+ **Hậu chẩm**

- Là nền tảng để di tích tồn tại 1 cách bền vững nên thường chọn nơi có nền đất vững chắc, thường là các gò đống, đồng thời hậu chẩm còn che chắn, bảo vệ di tích từ phía sau nên thường chọn những khu vực có núi đồi vòng cung hoặc hình tay ngai để cho di tích tựa vào.
- Hậu chẩm bao giờ cũng mang yếu tố dương

VD: Lăng Minh Mạng có hậu chẩm là dựa vào núi Cẩm Khê

+ **Hai bên phía trước - “tay ngai”**

- Trong quan niệm dân gian truyền thống, hai bên phía trước của các di tích đều được phù trợ bởi hai bên phía trước với quan niệm “*tả thanh long hữu bạch hổ - trái phải là rồng xanh, hổ trắng*” để tạo ra yếu tố long hổ tương phùng để đề cao và tôn vinh sức mạnh bảo vệ, khẳng định quyền uy của thánh – thần – phật.
- Các địa hình, địa vật của hai bên phía trước thường được lựa chọn để tạo “*Sơn chi, thủy giao*” (núi hướng về, nước giao nhau). Do vậy di tích thường ở nơi ngã ba sông (sự giao thoa, hội tụ) đồng thời là nơi có nhiều ngã đường để con người có thể tới.

- Lựa chọn yếu tố phong thủy ở phía trước còn tùy thuộc vào tính chất của công trình, phía trước thường chọn nơi có dòng sông suối uốn quanh để trở thành đường dẫn phúc âm đến di tích

VD: Lăng Minh Mạng có tiền án là nơi hội lưu của hai dòng Hữu Trạch và Tả Trạch hợp thành sông Hương

2.1.2.2. Phương hướng các công trình di tích

*** Những hướng cơ bản của các công trình di tích**

- Hướng Đông Nam
- Hướng Nam

*** Ý nghĩa biểu trưng của các hướng**

+ Hướng Đông

- Theo quan niệm của các dân tộc gắn với nền kinh tế nông nghiệp, hướng Đông là hướng mặt trời mọc, hướng của nguồn gốc ánh sáng => hướng của sự sống
- Trong quan niệm cổ của người Trung Hoa, hướng Đông là hướng của sự trường sinh bất tử nên thường đi về hướng Đông để tìm thuốc trường sinh (trong lịch sử TQ, Tần Thủy Hoàng đã từng ra lệnh cho vài ngàn tinh binh vượt biển để đi tìm thuốc trường sinh, họ sang đến Nhật Bản nhưng k tìm được, rồi lại đi tiếp và đặt chân tới tận châu Mỹ)
- Xét về mặt triết tự, hướng Đông là hướng của cư dân nông nghiệp gắn với trồng trọt và thực tế đã chứng minh điều này
- Đối với người Chăm ở VN, hướng Đông là hướng của thánh thần. Theo quan niệm của họ nên các cửa của tháp Chăm đều quay về hướng Đông.
- Trong hiện thực VN, hướng Đông là hướng của các ngành kinh tế mũi nhọn (dầu khí, du lịch)

=> Các di tích của VN thường có hướng chệch về hướng Đông để hưởng không khí, ánh sáng (phổ biến là hướng Đông Nam)

VD: Chùa Trúc Lâm Tịnh Viện (KH), Niết bàn Tịnh Xá (Chùa Phật nằm, BR-VT) hướng về biển Đông

+ Hướng Tây

- Là hướng của mặt trời lặn nên người ta coi đây là hướng của sự tàn lụi, xui xẻo, hướng của người chết
- Là cõi niết bàn của đạo Phật, miền tịnh phở, nơi có Phật Adidà yên ngự
- Đối với các đồng bào dân tộc thiểu số, hướng T là hướng của các cánh rừng thiêng, nơi đặt nghĩa địa của bản, không được xâm phạm, chặt phá

- Có một số nhà thờ Ki tô giáo thì đầu của nhà thờ hướng về hướng Đông tượng trưng cho nguồn sáng thiên chúa, mặt nhà thờ hướng về hướng Tây – nơi sinh thành ra chúa Jêsu

+ **Hướng Nam**

- Là hướng tiến và hướng mở đất của người Việt nên hướng N đồng nghĩa với sự phát triển
- Cửa các công trình di tích thường quay về hướng Nam là 1 lẽ đương nhiên thể hiện qua câu nói “*lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam*”
- Trong đạo Phật – tôn giáo phổ biến của người Việt, hướng Nam là hướng “*bát nhã*” – thuật ngữ để chỉ về những điều sang quý trong đạo Phật
- Hướng Nam đồng nghĩa với hướng của sự phát triển, sự giác ngộ, là hướng của thánh thần, của các bậc đế vương
- Trong kinh dịch có câu “*thánh nhân nam diện như tính thiên hạ*” – thánh nhân ngồi quay mặt về phía Nam để nghe lời tâm bày của thế gian
- Hướng Nam trong bát quái, kinh dịch là hướng Tốn. Hướng Nam là hướng có thể đón gió Nam, một loại gió mát, lành, không lạnh, không khô, mà cũng không nóng nên nó được người Việt lựa chọn
- Chữ Nam trong tiếng Hán được viết giống như mô hình của một cổng thành

VD: Kinh Thành Huế được quy hoạch bên bờ Bắc sông Hương, xoay mặt về hướng Nam, hướng mà trong Kinh Dịch đã ghi “Thánh nhân nam diện nhi tính thiên hạ” (ý nói vua quay mặt về hướng Nam để cai trị thiên hạ).

+ **Hướng Bắc**

- Có băng tuyết đồng nghĩa với giá rét
- Trong kinh dịch, hướng Bắc ứng với quẻ Càn là ông trời, là vị thần tối cao vô hình, có 1 sức mạnh vô hình chế ngự cho nên người ta luôn dành cho hướng Bắc 1 sự thành kính tế nhị
- Các công trình di tích của người Việt thường không quay về hướng Bắc để tránh đối diện trực tiếp giá rét và các vị thần vô hình

2.1.2.3. Màu sắc và vật chủ tương ứng của các công trình di tích

STT	Hướng	Màu sắc	Vật chủ	Ngũ hành
1	Đông	Xanh	Thanh long	Mộc
2	Tây	Trắng	Bạch hồ	Kim
3	Nam	Đỏ	Chim	Hỏa
4	Bắc	Đen	Rùa	Thủy
5	Trung ương	Vàng	Con người	Thổ

2.2. Trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích

2.2.1. Hình tượng cổ cây trong đời sống văn hóa và di tích

2.2.1.1. Những quan niệm về cây cối trong đời sống tâm linh người Việt

* **Dạng cây đại cổ thụ và ý nghĩa tâm linh của nó**

- + Văn hóa VN là văn hóa thực vật, thể hiện qua đời sống sinh hoạt ăn, mặc, ở...
- + Những cây có thân gồ ghề, khúc khuỷu, gốc tạo ra nhiều lồi lõm tự nhiên... phù hợp với sự liên tưởng đa dạng của người Việt, thường được coi là nơi trú ngụ của thần thánh, cũng là nơi ẩn nấp của các linh hồn bơ vơ, không nơi nương tựa
- + Nơi ngự của các chính thần, con đường thăng – giáng của các vị thần, là gạch nối giữa trời và đất, đồng thời là nơi giao thoa của tự nhiên

Chi nghênh nam bắc diểu

Điệp tống vãng lai phong

(Cành đón chim nam bắc tới, lá tống tiễn gió vãng lai đến)

- + Những cây đại thụ thường có thời gian tồn tại lâu dài, gắn với di tích, nó trở thành vật chứng của di tích và bản thân nó cũng chính là di tích
- + Theo thời gian người ta khoác cho cây đại thụ những sắc màu linh thiêng và biến nó thành nơi thờ cúng

* **Dạng cây khăng khiu, ngoằn ngoèo, nhiều cành tán và ý nghĩa tâm linh của nó**

- + Trong quan niệm dân gian, đây là những cây tượng trưng cho mạch sống, những đường dẫn để thu hút sinh khí hội tụ, truyền trao và gắn kết giữa các thành tố bộ phận, đặc biệt là trời và đất
- + Ở những nơi có di tích, dạng cây này còn được coi là con đường để cho các sinh linh, linh hồn đi về

* **Dạng cây lùm bụi và ý nghĩa tâm linh của nó**

- + Thường thấp và rậm rạp, được coi là nơi trú ngụ của những linh hồn bé nhỏ
- + Các dạng cây này đều mang tính thiêng khi ở vị trí thiêng. Ở vị trí đặc địa, cây cối thường linh thiêng hơn trong quan niệm nhận thức dân gian
- + Tục thờ cây và thờ đá là tục cổ của cư dân bản địa để cầu mong sự trường tồn, bình yên (thờ sự phát triển)
- + Văn hóa của người Việt lấy sự hòa thuận là yếu tố chủ đạo, “dĩ hòa vi quý”.. Trong đời sống xã hội, quan niệm “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”, “tế như tại” – có cúng tế thì người được cúng như ở trước mặt

2.2.1.2. Những loại cây tiêu biểu trong đời sống văn hóa và di tích

*** Hình tượng tứ quý: “tùng, cúc, trúc, mai”**

+ Cây tùng

- Đẹp cả lá và cây, thường đi với hình ảnh con hạc, thể hiện cho sự thanh tao thoát tục, như dẫn linh hồn về cõi vô vi (tâm linh thanh tịnh - Đạo Phật)
- Là hình ảnh để con người gửi gắm những ước vọng cao quý, đủ đầy, trọn vẹn
- Là bóng dáng của người quân tử chịu phong ba gió rét, vẫn bền tâm vững trí

*Thu đến cây nào chẳng lạ lòng,
Một mình lại thuở ba đông.
Lâm tuyết ai rặng già làm khách,
Tài đống lương cao ắt cả dùng.
Đống lương tài có mấy bằng mài
Nhà cả đòi phen chóng khoẻ thay
Cội rễ bên đời chẳng động.
Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày.
Tuyết sương thấy đã tặng nhiều ngày,
Có thuốc trường sinh càng khoẻ thay
Hổ phách phục linh nhìn mới biết
Dành còn để trợ dâu này.*

(Tùng- Nguyễn Trãi)

+ Hoa cúc

- Biểu trưng cho mùa thu, cho kẻ sĩ sống cuộc đời ẩn dật xa lánh bụi trần. Khổng Tử gọi hoa cúc là niềm vinh quang của mùa thu.
- Hoa cúc tươi lâu tượng trưng cho sự trường thọ, thường dùng kính tặng cụ già và làm hoa cảnh ngày tết, khi hoa nở có hình tròn căng biểu trưng cho nguồn phát sáng của mặt trời
- Hoa cúc trắng còn tượng trưng cho lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ

VD: Dưới đời nhà Trần, thi sĩ Huyền Quang đặt thơ nói lên một cảm nhận hoa cúc vào cuối mùa thu vàng:

"Khi mọi loài hoa rơi chật đất Dậu Đông hoa cúc vẫn chưa tàn"

+ Cây trúc

- Biểu tượng cho người quân tử, sự dẻo dai kiên cường, cho sức sống mãnh liệt của người VN. Biểu tượng của kẻ sĩ luôn vươn cao, đứng thẳng
- Tượng trưng cho mùa đông, chịu sự khắc nghiệt nhưng vẫn xanh tươi, gắn với người quân tử trước phong ba cuộc đời không hề biến chuyển mà bình thản, ngang nhiên với thử thách

VD:

Danh quân tử, tiếng nhiều ngày,

Bảo khách tri âm mới biết hay.

Hướng lại nhưng nhưng chẳng bên tục

Trượng phu tiết cứng khác người thay

(Trúc - Nguyễn Trãi)

+ **Cây mai**

- Hoa mai đối với đồng bào miền Trung và Nam cũng có ý nghĩa giống như hoa đào đối với người miền Bắc, tượng trưng cho tết đến, xuân về, cho niềm vui, cho sự sum họp, cho sự khởi đầu của những điều may mắn, tốt lành. Hoa mai cũng trừ tà ma theo quan niệm dân gian
- Sắc hoa mai biểu trưng cho nắng vàng rực rỡ phương Nam, biểu tượng sự thanh cao đẹp đẽ của tâm hồn, có khi là hình ảnh tượng trưng cho người con gái.

* **Hình tượng cây sen**

+ Là biểu tượng của nhà Phật vì đạo Phật là đạo của nhân quả mà hoa sen chứa đựng cả nhân – quả. Được sử dụng trong các trang trí các công trình kiến trúc của Đạo Phật, là biểu tượng của sự tu hành giác ngộ

+ Biểu trưng cho sự trong sạch, tinh khiết, là hình tượng nâng đỡ quá trình tu hành và đắc đạo trong nhà Phật (mọc từ bùn mà không nhuốm bùn – người tu hành sống giữa đời thường nhưng không bị cám dỗ, mua chuộc, luôn vượt lên trên những bản bụi của cuộc đời)

- **Cuống sen** có những đường dẫn người ta gọi là “*tâm không*”, bên ngoài là gai để chống tà ma, bên trong có đường dẫn nhưng trống không, là đường dẫn để dẫn từ cõi sa bà (trần ai) hướng tới sự thánh thiện
- **Sen trắng**: Sen trắng tượng trưng cho sự thuần hóa của nhân tính, bỏ đề tâm hay còn gọi là giác tâm, thường có 8 cánh ứng với Bát chính đạo.

- **Sen đỏ:** Sen đỏ tượng trưng cho bản chất nguyên thủy của trái tim, là đoá hoa của tình yêu, đam mê và sự năng động. Đây là loại sen của Quan Thế Âm.
- **Sen xanh:** Sen xanh là biểu tượng của trí tuệ, tri thức của chiến thắng của tinh thần đối với các cảm quan. Đây là loại sen của Văn Thù Sư Lợi, hiện thân của trí tuệ viên thành.
- **Sen hồng:** Sen hồng là loại sen tối thượng, thường được dành cho các vị Phật tối cao
- **Sen tím thẫm:** Sen tím thẫm là đoá sen huyền diệu, biểu thị những ảnh tượng của phái Mật tông.

*** Hình tượng cây đào**

+ Tượng trưng cho tết đến, xuân về, cho niềm vui, cho sự sum họp, cho sự khởi đầu của những điều may mắn, tốt lành. Mang ý nghĩa trừ tà ma, màu hoa chứa sức sống, mang ý nghĩa cầu mưa, cầu nước. Xúc pháo và cánh hoa đào để đuổi ứ khí của năm cũ và đón sinh khí của năm mới, vừa là lời chúc nhau ngày tết

+ Biểu trưng cho sự trong sáng, gắn bó bền chặt (kết nghĩa vườn đào của Lưu Bị – Trương Phi – Quan Công)

+ Biểu trưng cho sự trường tồn, trường thọ gắn với hình ảnh quả đào tiên

*** Hình tượng cây đa, cây gạo, cây bồ đề**

+ Cây đa

- Trong tâm thức dân gian, nó trở thành nơi trú ngụ của thần, là hình ảnh quen thuộc của làng quê VN

VD:

“Cây đa cây thần, thần cây cây đa”

“Cây thị có ma, cây đa có thần”

- Ý nghĩa biểu tượng đầu tiên của cây đa là sự trường tồn, sức sống dẻo dai. Không phải ngẫu nhiên mà những bậc cao niên, những người đã có nhiều thành tựu ở một lĩnh vực nào đó thường được đồng nghiệp và xã hội coi là *“cây đa, cây đề”*, biểu tượng cho sức làm việc quên mình, dẻo dai, cho sự tích lũy kiến thức phong phú.

+ Cây gạo

- Thuộc loài cây đại cổ thụ, thường được trồng ở những nơi bãi vắng (bến đò, dòng sông), cạnh bãi tha ma. Nó trở thành một vật chuẩn, một tiêu điểm để hướng tới.

- Trên thân gạo có nhiều gai như những nấc thang để về trời. Mùa xuân, hoa gạo đỏ rực tượng trưng cho những vì tinh tú trên bầu trời, tượng trưng cho mùa xuân về, cho niềm vui, cho khát vọng
- Hoa gạo màu đỏ tượng trưng cho yếu tố dương, nhưng lại thường được trồng ở bãi tha ma mang yếu tố âm để tạo sự cân bằng âm dương

VD: "Thân cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề"

+ **Cây bồ đề**

- Có nguồn gốc từ Ấn Độ, lá tròn tựa, không sắc cạnh, gắn với sự thành đạo của Thích Ca Mâu Ni, đây được coi là cây giác ngộ trong đạo Phật. Biểu tượng cho tính thiện, sự từ bi nên các tín đồ Phật tử khi nhìn thấy cây bồ đề như nhìn thấy Phật, khơi lòng thiện – diệt tâm ác, đi vào con đường giác ngộ
- Thường được trồng trong chùa hay nơi chiến địa, là nơi trú ngụ của những sinh linh, những linh hồn không nơi nương tựa

2.2.2. **Hình tượng linh vật trong đời sống văn hóa và di tích**

2.2.2.1. **Những quan niệm về linh vật trong đời sống tâm linh người Việt**

+ Quan niệm "*vạn vật hữu linh*" => Đa thần giáo: Quan niệm này cho rằng bất cứ vật gì cũng có linh hồn. Mọi sự vật, hiện tượng đang diễn ra đều có một vị thần bên trong và những vị thần này quyết định sự vận hành của vũ trụ trong đó có đời sống con người cho nên con người phải thờ cúng, cầu khẩn và mong được các vị thần linh che chở.

+ Quan niệm "*có thờ có thiêng có kiêng có lành*"

+ Quan niệm "*tế thân như thần tại*"

+ Quan niệm "*vạn vật đều phát sinh phát triển theo 1 chu trình thống nhất*"

- Sinh – trụ - dị - diệt: với giống hữu tình (động vật)
- Thành – trụ - hoại – không : với giống vô tình (thực vật)
- Sinh – lão – bệnh – tử: với con người

+ Quan niệm "*Cúng tam sinh*": trâu (bò), dê (lợn), gà (cúng sống sau đó mới đem chế biến rồi lại cúng tiếp). Có sự cân bằng âm dương: cúng là âm, tam là dương

+ Quan niệm "*linh vật* ": Là những vật được coi là linh thiêng, cao quý và được con người tôn thờ; nó đại diện cho những điều may mắn tốt lành,

và có khả năng mang lại cuộc sống hạnh phúc, bình yên cho tất cả mọi người.

2.2.2.2. Một số hình tượng linh vật tiêu biểu trong đời sống văn hóa và di tích

*** Hình tượng tứ linh: “long, ly, quy, phụng”**

Tứ linh bao gồm bốn con thú linh có pháp khí riêng và có khả năng hoá giải những bất lợi, đem lại cân bằng, tài lộc và sức khoẻ cho mọi người, đó là:

+ Long (Rồng):

- Là sự tổng hợp của muôn loài: **mắt quý, sừng nai, tai thú, trán lạc đà, miệng lang, cổ rắn, vây cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng...**
- Rồng là biểu tượng của vua, con rồng toàn hảo chỉ dành cho vua, cho bầu trời, cho Thượng đế vì thế nó được coi là biểu tượng của quyền uy và sức mạnh. Rồng là biểu tượng của sức mạnh, chính vì vậy mà các vua chúa đã lấy hình tượng rồng đại diện cho uy lực triều đình.

VD: Thời Lê, rồng trở thành bản mệnh của nhà vua. Hình tượng rồng được thêu lên tấm áo vua mặc.

- Hình ảnh con rồng rất gắn bó với người dân nông nghiệp trồng lúa nước, nó tượng trưng cho sự mong cầu mưa thuận gió hoà, báo trước một mùa bội thu hay mất mát
- Đối với dân tộc Việt Nam, ngoài nét chung nói trên, rồng còn có ý nghĩa riêng, đó là nó chỉ dân tộc Việt Nam có xuất xứ từ con rồng cháu tiên. Từ câu chuyện huyền thoại chàng Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ đẻ ra bọc trăm trứng, sau nở thành một trăm người con, hình ảnh con rồng đã dần dần ăn sâu vào tâm thức của người Việt. Hình tượng Rồng còn gắn với các địa danh của VN: Hà Nội là thủ đô cả nước, với tên gọi đầu tiên: *Thăng Long* (rồng bay). Vùng Đông Bắc nước ta có *Hạ Long* (rồng hạ), một trong những thắng cảnh đẹp nhất nước. Đồng bằng Nam Bộ phì nhiêu được làm nên bởi dòng sông mang tên *Cửu Long* (chín rồng).
- Trong đời sống hàng ngày, Rồng biểu trưng cho nét đẹp, sự tài hoa trong nghệ thuật thư pháp hay trong những bức tranh thuỷ mặc, những nét chữ nho được viết rất mềm mại, uyển chuyển, nét chữ như “*Rồng bay Phụng múa*”

+ Ly (Kỳ): con đực, Lân: con cái => Kỳ Lân)

- Là hình ảnh du nhập từ văn hóa Trung Hoa, là hình ảnh dung hội – mang đầy đủ những nét đẹp của văn hóa phương Đông
- Là con vật hiền lành, tượng trưng cho trí tuệ tỏa sáng, là người bạn thân thiết của con người
- Hình ảnh Ly nếu dựng ở trước công trình thì với mục đích canh giữ cho công trình đó và tôn vinh uy quyền
- Ở trên nóc đình các cột trụ với mục đích trông giữ, coi sóc, giám sát tư cách khách hành hương, hoặc với ý nghĩa báo cháy, canh giữ hỏa hoạn

+ **Quy (rùa)**

- Là con vật có thực duy nhất trong tứ linh với nhiều ý nghĩa. Rùa tượng trưng cho những đức tính tốt của con người, cho sự trường sinh, trường thọ...
- Về mặt sinh học, rùa là loài bò sát lưỡng cư có tuổi thọ cao và thân hình vững chắc. Nó có thể nhịn ăn uống mà vẫn sống trong một thời gian dài. Rùa không ăn nhiều, nhịn đói tốt nên được coi là một con vật thanh cao, thoát tục.
- Trên bàn thờ ở các đền chùa, miếu mạo, chúng ta thường thấy rùa đội bia hoặc rùa cưỡi hạc, rùa đi với hạc trong bộ đình thom ngát và thanh tịnh.

VD: “Thương thay thân phận con rùa

Lên đình hạc cưỡi, xuống chùa đội bia”

- Hình ảnh rùa đội bia đá, trên bia đá ghi lại sử sách của dân tộc Việt Nam chứng tỏ rùa là loài vật chuyển tải thông tin và văn hóa. Tuy không phải là con vật của Phật giáo nguyên thủy, nhưng do ảnh hưởng văn hóa bản địa nên rùa cũng là biểu trưng cho sự trường tồn của Phật giáo. Trong một số ngôi chùa thời Lý – Trần, rùa được chạm thành tường bằng đá làm bộ đội bia. Hình dáng tượng trưng cho âm dương, trời đất. Dáng rùa đầu to, mập, vươn ra khỏi mai, mõm thon nhọn, mắt nhỏ, bốn chân khép sát vào thân mai.

VD: 82 tấm bia đã ghi tên tiến sĩ đỗ đạt được đặt trên lưng rùa, một con vật biểu hiện sự trường tồn, hiện còn lưu giữ tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội là bằng chứng hùng hồn biểu hiện nền văn hiến bất diệt của dân tộc Việt Nam.

+ **Phụng (phượng)**

- Xuất hiện tại Trung Quốc cách đây trên 7.000 năm, thông thường trong các miếng ngọc và trên các totem (vật tổ) may mắn

- Đặc điểm: **đầu gà, hàm én, cổ rắn, lưng rùa, đuôi cá**, với 5 màu (Ngũ hành: đen, trắng, đỏ, xanh và vàng) và cao 6 thước (tượng trưng cho 6 thiên thể mà ngày nay có thể hiểu nôm na là: đầu là trời, mắt là mặt trời, lưng là mặt trăng, cánh là gió, chân là đất và đuôi là các hành tinh)
- Là hình ảnh đối xứng với Rồng, là hoàng hậu, công chúa, tôn vinh sự sang quý, cao đẹp, thần quyền, thế quyền
- Là loài chim đẹp nhất, hội tụ vẻ đẹp của 360 loài chim, của trời đất, cỏ cây, vạn vật. Quan niệm của người Việt Nam cho rằng phượng xuất hiện báo hiệu đất nước được thái bình. Chim phượng có thân hình quyến rũ, kết tinh được vẻ đẹp, sự mềm mại, thanh lịch, vẻ duyên dáng của tất cả các loài chim. Chim phượng còn tượng trưng cho nữ tính, cho phái đẹp của tầng lớp quý phái.
- Khi phượng ngậm lá đề hoặc ngậm cành hoa đứng trên đài sen, nó biểu hiện là con chim của đất Phật. Chim phượng có khả năng giảng về đạo pháp, làm nhiệm vụ giống như các nữ thần chim: nhảy múa, hát ca chào mừng Phật pháp.

* **Hình tượng hổ phù**

+ Là dấu hiệu, ấn tín các quan võ xưa, có vẽ hình đầu hổ. Hình chạm Hồ Phù mang ý nghĩa cầu phồn thực. Hổ Phù ngậm Mặt Trăng hoặc khung khắc chữ "hi", "thọ", hoa cúc...

+ Ở Việt Nam, hình tượng Hồ Phù có từ khá sớm, định hình dần dần có bộ mặt đơn giản, bao giờ cũng được nhìn chính diện.

+ Từ thế kỉ 11, 12, Hồ Phù xuất hiện trên các tượng Kim Cương. Tới thế kỉ 16, Hồ Phù có bộ mặt điềm xuyết các hình đao (tượng trưng lộng) xuất hiện trên các bệ tượng Phật, Bồ Tát.

+ Từ cuối thế kỉ 17, Hồ Phù xuất hiện đầy đủ các phận theo quy ước: mắt quỷ, sừng nai (hai chạc ngắn, dài), tai thú, trán lạc đà, mũi sư tử, miệng hổ, vẩy cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng.

+ Thế kỉ 19, 20, Hồ Phù tượng trưng cho quyền lực phong kiến. Hình tượng Hồ Phù nhấn mạnh các nét gồ ghề biểu hiện sự hung dữ, sức mạnh, đường chạm thường rắn chắc, tạo được cái thần của nó

VD: Hồ Phù trên nóc chùa Kim Liên (Hà Nội).

* **Hình tượng cá chép**

+ Cá - ngư đồng nghĩa với âm “*du*” - thừa thãi, nên thờ cá với ước muốn no đủ, thừa thãi. Ngày tết, người phương Đông có tục treo tranh cá chép với ý chúc 1 năm mới dư thừa, no đủ. Trong tín ngưỡng, cá chép gọi là

Lý Ngư - được coi là vua nước ngọt, biểu tượng cho sự thanh sạch, cao quý

+ Trong tranh dân gian Hàng Trống có bức tranh “*Lý ngư vọng nguyệt*” - biểu trưng cho người nho sĩ thanh tao chuyên cần sẽ thành đạt trên con đường học vấn. Mắt cá không bao giờ nhắm nên thường ví cá với sự học hành chăm chỉ, không bao giờ lùi bước.

+ Những chiếc mõ trong chùa thường được tạc hình mõ cá hay có đầu hình cá để nhắc nhở người tu hành phải chăm chỉ, kiên trì, miệt mài, bền bỉ trong tu hành thì mới đắc đạo

+ Cá chép còn được coi là con vật linh thiêng gắn với hình ảnh Táo Quân, là vật cưỡi của Táo Quân trong ngày 23 tháng Chạp âm lịch

*** Chim Lạc Việt**

+ Có giả thiết cho rằng “*Lạc*” là lúa gạo, “*lạc dân*” là người dân trồng lúa gạo, “*Lạc Việt*” là người dân Việt sống bằng lúa gạo => “*Chim Lạc Việt*” là loài chim sống cùng người Việt

+ Có giả thiết cho rằng Chim Lạc là vật tổ của người Việt xưa kia (Tôtem giáo)

+ Có giả thiết cho rằng Chim Lạc là loài chim được vẽ trên mặt Trống đồng, với hình dạng tương tự con cò, con hạc: ***mỏ và cánh dài, to, đầu có mào hoặc lông gáy xù lên, đuôi cánh én rất to, chân ngắn***

*** Chim Hạc**

+ Ở Việt Nam hạc là con vật của đạo giáo. Hình ảnh hạc châu trên lưng rùa trong nhiều ngôi chùa, miếu..., hạc đứng trên lưng rùa biểu hiện của sự hài hòa giữa trời và đất, giữa hai thái cực âm – dương.

+ Hạc là con vật tượng trưng cho sự tinh túy và thanh cao, mang nhân cách của người quân tử.

VD: Theo truyền thuyết rùa và hạc là đôi bạn rất thân nhau. Rùa tượng trưng cho con vật sống dưới nước, biết bò, hạc tượng trưng cho con vật sống trên cạn, biết bay. Khi trời làm mưa lũ, ngập úng cả một vùng rộng lớn, hạc không thể sống dưới nước nên rùa đã giúp hạc vượt vùng nước ngập úng đến nơi khô ráo. Ngược lại, khi trời hạn hán, rùa đã được hạc giúp đưa đến vùng có nước. Điều này nói lên lòng chung thủy và sự tương trợ giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn, hoạn nạn

2.2.3. Những biểu tượng mang yếu tố tâm linh khác trong đời sống văn hóa và di tích

2.2.3.1. Biểu tượng của các thế lực tự nhiên

*** Biểu tượng về mặt trời**

+ Hình tượng mặt trời biểu tượng cho sự chủ động và sự thống lĩnh. Mặt trời là thái dương hay đại diện cho nguyên lý thuần dương, biểu hiện của dương tính mạnh mẽ. Trong truyền thuyết Trung Hoa, mặt trời (vàng thái dương) cũng có khi là biểu tượng của hoàng đế. Mô típ mặt trời thường được sử dụng với hình tượng “*lưỡng long châu nhật*”, được đắp nổi bằng vữa có gắn mảnh sành trên nóc đình, chùa... hoặc trong các đồ án trang trí ở cửa võng. “*Lưỡng long triều nhật*” đã được sử dụng và phát triển từ thời Nguyễn về sau.

+ “*Rồng châu hoa cúc, hoa hướng dương*” đều là các dạng của lưỡng long triều nhật với ý nghĩa cầu trời mưa, hình tròn có ngọn lửa tượng trưng cho sấm sét, nguồn nước, mang đến mùa màng tươi tốt... Hoa cúc và hoa hướng dương cũng được sử dụng tượng trưng cho mặt trời (nhật dương)

*** Biểu tượng về mặt trăng**

+ Mặt trăng là hình ảnh mang nguyên lý đối lập với mặt trời. Xét theo nguyên lý âm dương, mặt trăng mang tính thuần âm, liên quan đến phụ nữ. Mặt trăng mang lại điềm lành, hạnh phúc. Đạo giáo cho rằng, mặt trăng là nơi cư trú của chú thỏ ngọc, đang nghiền thuốc trường sinh ở gốc đa. Trong cách hiểu như vậy, mặt trăng là nơi chứa đựng nguồn sống bất tử.

+ Trong chạm khắc trang trí truyền thống mô típ mặt trời và mặt trăng có mặt trong đồ án trang trí như: “*lưỡng long châu nguyệt*”. Mô típ này thường được bố trí ở vị trí trung tâm, trang trọng, như cửa võng, bàn thờ, ở trên nóc đình, trên trán bia đá. “*Lưỡng long châu nguyệt*” cũng được thể hiện với đặc điểm là “*đuôi chổng lên, đầu chúc xuống, mắt ngược lên nhìn mặt trăng với ý nghĩa thuần phục*”. Đó là biểu tượng cho tâm linh thần phục thánh thần.

2.2.3.2. Hình tượng con người trong tạo hình

- Hình tượng con người trong di tích thời Lý
- Hình tượng con người trong di tích thời Trần
- Hình tượng con người trong di tích thời Lê Sơ
- Hình tượng con người trong di tích thời Mạc
- Hình tượng con người trong di tích từ XVII – nửa đầu XVIII
- Hình tượng con người trong di tích thời Nguyễn

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Các hệ biểu tượng văn hóa
- Các trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam

❖ **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2**

1. Trình bày khái niệm niên hiệu và niên đại, lấy ví dụ
2. Phân tích vai trò của vị trí, hướng, màu sắc và vật chủ tương ứng của các công trình kiến trúc
3. Trình bày hình tượng linh vật được trang trí mỹ thuật trong các công trình di tích

CHƯƠNG III. MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu một số di tích lịch sử văn hóa và danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam, để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung các môn học sau

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

+ Nhận dạng được các một số di tích lịch sử văn hóa và danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam được khai thác trong hoạt động kinh doanh du lịch.

+ Diễn tả được tầm quan trọng của việc nghiên cứu, lựa chọn, khai thác một số di tích lịch sử văn hóa và danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam đối với hoạt động du lịch.

* Về kỹ năng

+ Lựa chọn được các kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Vận dụng được các đặc điểm của một số di tích lịch sử văn hóa và danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam trong việc hoàn thiện tốt môn học sau như: thuyết minh du lịch, thực hành thiết kế tour du lịch cũng như trong chuyến thực tế và thực tập chuyên môn.

* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

+ Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác di sản văn hóa trong hoạt động kinh doanh du lịch.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

+ Tuân thủ nội quy, quy định tại các điểm có di sản văn hóa.

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

* Nội dung:

- Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

*** Phương pháp:**

- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** không có
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 1 bài (HS2)

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

3.1. Các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam

3.1.1. Một số loại hình kiến trúc tiêu biểu trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam

3.1.1.1. Chùa - loại hình kiến trúc đặc trưng của Phật giáo

*** Tổng quan về chùa**

- Việt Nam hiện có **14.775** ngôi chùa, chiếm **36%** tổng số di tích Việt Nam

- Trong các kiến trúc tôn giáo ở VN, nơi thờ Phật và các tông đồ thân tín của ngài được gọi là “chùa” để phân biệt với đền, miếu hay nhà thờ, chỉ nơi thờ các vị thần trong các tín ngưỡng và tôn giáo khác

- Để chỉ chùa thờ Phật, trong tiếng Việt còn có từ "chiền" (chữ Nôm: 廛 hoặc 纏)... Một số người cho rằng từ "chiền" có thể có gốc từ cetiya của tiếng Pali hay caitya của tiếng Phạn, cả hai dùng để chỉ điện thờ Phật.

- Xây chùa bao giờ cũng là công việc trọng đại đối với dân làng quê VN, việc chọn đất xây chùa bị chi phối bởi quan niệm phong thủy. Xây dựng chùa, phải chọn đất tốt, ngày tốt, giờ tốt. Đất tốt là nơi bên trái trống không, hoặc có sông ngòi, ao hồ ôm bọc. Núi hỏ (hay tay hỏ) ở bên phải phải cao dày, lớp lớp quay đầu lại, hoặc có hình hoa sen, tràng phướn, long báu hoặc có hình rồng, phượng, quy, xà châu báu. Đó là đất dương cơ ái hỏ (nền dương có tay hỏ) vậy. Nước thì nên chảy quanh sang trái. Nếu đảo ky, thì mạch nước lại vào ở phía trước. Trước mặt có minh đường hay không có đều được cả.

- Ngày bắt đầu xây dựng chùa cũng như ngày khánh thành đều là những thời điểm có ý nghĩa trong đời sống nhân dân làng quê Việt Nam. Thường có những nghi lễ đặc biệt trong những ngày này.

- Các Chùa Việt Nam thường được xây dựng bằng các thứ vật liệu quen thuộc như tre, tranh cho đến gỗ, gạch, ngói... Nhưng người ta thường dành cho chùa những vật liệu tốt nhất có thể được. Vật liệu cũng

nếu tiền bạc dùng cho việc xây dựng chùa thường được quyên góp trong mọi tầng lớp dân cư, gọi là của "công đức"

- Nhìn chung chùa VN thường được xây dựng ở những vị trí có cảnh trí thiên nhiên đẹp, có vườn cây – hoa được chăm chút cẩn thận, có ao, hồ sen, giếng chùa trong mát, thường có thành giếng xây đẹp

- Chùa không phải một ngôi chùa mà bao giờ cũng là 1 quần thể kiến trúc, gồm những ngôi nhà sắp xếp cạnh nhau hoặc nối vào nhau => có những kiểu chùa khác nhau được phân loại theo kiến trúc chữ Hán



Mặt bằng chùa chữ Đinh



Mặt bằng chùa chữ Tam



Mặt bằng chùa chữ Công



Mặt bằng chùa chữ Quốc

- **Chùa chữ Đinh**

Chùa chữ Đinh (丁), có nhà chính điện hay còn gọi là thượng điện, là nhà đặt các bàn thờ Phật, được nối thẳng góc với nhà bái đường hay nhà tiền đường ở phía trước. Một số chùa tiêu biểu kiểu kiến trúc này là chùa Hà, chùa Bộc (Hà Nội); chùa Nhất Trụ, chùa Bích Động (Ninh Bình); chùa Trăm Gian (Hải Dương); chùa Dư Hàng (Hải Phòng),...

- **Chùa chữ Công**

Chùa chữ Công (工) là chùa có nhà chính điện và nhà bái đường song song với nhau và được nối với nhau bằng một ngôi nhà gọi là nhà thiêu hương, nơi sư làm lễ. Có nơi gọi gian nhà nối nhà bái đường với

Phật điện này là ông muông. Tiêu biểu kiểu kiến trúc này là chùa Cầu (Hội An); chùa Keo (Thái Bình),...

- **Chùa chữ Tam**

Chùa chữ Tam (三) là kiểu chùa có ba nếp nhà song song với nhau, thường được gọi là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng. Chùa Kim Liên ở Hà Nội, chùa Tây Phương ở Hà Tây có dạng bố cục như thế này.

- **Chùa kiểu Nội công ngoại quốc**

Chùa kiểu Nội công ngoại quốc là kiểu chùa có hai hành lang dài nối liền nhà tiền đường ở phía trước với nhà hậu đường (có thể là nhà tổ hay nhà tăng) ở phía sau làm thành một khung hình chữ nhật bao quanh lấy nhà thiêu hương, nhà thượng điện hay các công trình kiến trúc khác ở giữa. Bố cục mặt bằng chùa có dạng phía trong hình chữ Công (工), còn phía ngoài có khung bao quanh như chữ khẩu (口) hay như ở chữ Quốc (国).

- * **Chùa trong đời sống tâm linh của người dân Việt**

- Chùa thờ Phật và một số tín ngưỡng dân gian bản địa khác như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ cúng động-thực vật
- Chùa là nơi cư trú, học tập, tu luyện của những người xuất gia tu hành hoặc một số người có hoàn cảnh và điều kiện đặc biệt khác trong xã hội
- Phật giáo du nhập vào VN vào khoảng đầu Công Nguyên. Cũng từ đây, các ngôi chùa dần dần mọc lên, cho đến lúc gần như mỗi làng có một ngôi chùa
- Đất vua - chùa làng, toàn bộ đất đai trong cả nước thuộc quyền sở hữu của nhà vua, còn ngôi chùa là thuộc về cộng đồng làng xã

3.1.1.2. Đền, phủ - loại hình kiến trúc đặc trưng của Đạo giáo

- * **Khái quát về hệ thống tín ngưỡng dân gian có liên quan tới đền, phủ**

- **Tín ngưỡng dân gian với Đền:** Tín ngưỡng *sùng bái con người* (thờ tổ tiên, tổ nghề, thành hoàng làng, vua tổ hay các nhân vật lịch sử...)
- **Tín ngưỡng dân gian với Phủ:** Tín ngưỡng thờ *Mẫu* Việt Nam là một tín ngưỡng bản địa cùng với những ảnh hưởng ngoại lai từ đạo giáo, tín ngưỡng lấy việc tôn thờ Mẫu (Mẹ) làm thần tượng với các quyền năng sinh sôi, bảo trợ và che chở cho con người. Tín ngưỡng mà ở đó đã được giới tính hoá mang khuôn hình của người Mẹ, là nơi

mà ở đó người phụ nữ Việt Nam đã gửi gắm những ước vọng giải thoát của mình khỏi những thành kiến, ràng buộc của xã hội Nho giáo phong kiến.

* **Tổng quan về đền, phủ**

- **Đền** thờ là công trình kiến trúc được xây dựng để thờ cúng một vị thần hoặc một danh nhân quá cố. Nhiều đền thờ dành cho các thần thánh trong tôn giáo hoặc tín ngưỡng địa phương. Chẳng hạn ở Trung Quốc có các đền thờ các vị thần tiên của Đạo giáo như Tam Thanh Huyền Đế, Linh quan, Lão Đẳng lộc đình, Thần Vũ Bát sát, Lão tổ Thiên sư, Hắc hổ Huyền đàn và Sùng linh Địa kỳ...
- **Phủ** là công trình kiến trúc tôn giáo của Đạo giáo và Đạo Mẫu của Việt Nam hoặc quan phủ, tương tự như đền, miếu: phủ Giày, phủ Tây Hồ, phủ Vườn Thiên, phủ Đông Vương, phủ Chợ...

* **Đền, phủ trong đời sống văn hóa Việt Nam**

- Tín ngưỡng thờ Mẫu hướng đến cuộc sống thực tại của con người với ước vọng sức khỏe, tài lộc, may mắn, là một nhu cầu trong đời sống tâm linh của người Việt, mang lại cho họ sức mạnh, niềm tin và có sức thu hút mọi tầng lớp trong xã hội.
- Tâm là giá trị cốt lõi của tín ngưỡng thờ Mẫu. Mẫu dạy con người sống hướng thiện, có cái tâm trong sáng, biết đối nhân xử thế, thờ phụng ông bà tổ tiên và biết ơn những người có công với dân, với nước.

* **Tứ phủ**

Tứ phủ công đồng hay Tứ phủ là một tín ngưỡng nằm trong của tín ngưỡng thờ Mẫu Việt Nam. Tứ phủ bao gồm:

- **Thiên phủ (miền trời):** mẫu đệ nhất (mẫu Thượng Thiên) cai quản bầu trời, làm chủ các quyền năng mây mưa, gió bão, sấm chớp.
- **Nhạc phủ (miền rừng núi):** mẫu đệ nhị (mẫu Thượng Ngàn) trông coi miền rừng núi, ban phát của cải cho chúng sinh.
- **Thủy phủ (miền sông nước):** mẫu đệ tam (mẫu Thoải) trị vì các miền sông nước, giúp ích cho nghề trồng lúa nước và ngư nghiệp.
- **Địa phủ (miền đất):** mẫu đệ tứ (mẫu Địa Phủ) quản lý vùng đất đai, là nguồn gốc cho mọi sự sống.

Tứ phủ được thờ tại hầu hết các chùa chiền ở miền Bắc Việt Nam. Tại điện Hòn Chén ở Huế, Thiên Y A Na, nguyên là một nữ thần của người Chăm, được nhập vào hệ thống tứ phủ và thờ làm Mẫu Thiên.

Trong khi đó, nhiều tài liệu cho rằng ở miền Bắc, Mẫu Thiên lại là Liễu Hạnh Công chúa.

*** Tứ bất tử**

- Người Việt còn thờ bốn vị thánh bất tử, đó là **Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh**.
- Tản Viên biểu hiện cho ước vọng chiến thắng thiên tai, lụt lội; Thánh Gióng biểu hiện cho tinh thần chống giặc ngoại xâm; Chử Đồng Tử biểu hiện cho cuộc sống phồn vinh về vật chất; Liễu Hạnh biểu hiện cho cuộc sống phồn vinh về tinh thần của người dân Việt Nam.

3.1.1.3. Đình, Văn miếu và những biểu tượng xung quanh di tích thuộc Nho giáo

*** Đình - trung tâm chính trị, văn hóa – xã hội của làng xã Việt Nam**

Đình là một công trình kiến trúc cổ truyền ở làng quê Việt Nam, là nơi thờ Thành hoàng và cũng là nơi hội họp của người dân.

+ Lịch sử

- Trước kia theo tình hình chung của cả nước, đình của các làng mạc Việt Nam chỉ là **đình trạm** - quán đẽ gỗ.
- Ngôi đình làng với chức năng là nơi thờ thành hoàng và là nơi hội họp của dân chúng có lẽ bắt đầu vào thời Lê sơ và định hình vào thời nhà Mạc (TK 15, 16)
- Trước đây đình thường chỉ có 3 gian và 2 trái. Gian giữa không có sạp, trong gian thờ Thành hoàng.
- Cuối thế kỷ 17 từ gian giữa và kéo dài về sau gọi là chuỗi vò, tạo cho đình làng mang kiểu chữ Đinh.
- Cuối thế kỷ 17, nhất là thế kỷ 19, đình làng được bổ sung tòa tiền tế.

+ Kiến trúc

- Kiến trúc truyền thống được xây dựng dựa trên những nguyên tắc của thuật phong thủy. Địa điểm của đình khác đền chùa. Trong khi chùa và đền chuộng địa điểm tĩnh mịch, có khi u tịch, khuất lối thì đình làng chủ yếu lấy địa điểm trung tâm.
- Lý tưởng nhất là đình có địa điểm thoáng đãng nhìn ra sông nước. Nếu không có được ao hồ thiên nhiên thì dân làng có khi đào giếng khơi để có mặt nước phía trước đình cho đúng thế "tụ thủy" vì họ cho đó là điềm thịnh mãn cho làng. Kiểu xây dựng bằng gỗ bao gồm các yếu tố nghiêng về trang trí và chạm khắc.

- Đình làng thường là một ngôi nhà to, rộng được dựng bằng những cột lim tròn to thẳng tắp đặt trên những hòn đá tảng lớn. Vì, kèo, xà ngang, xà dọc của đình cũng làm toàn bằng gỗ lim.
- Tường đình xây bằng gạch. Mái đình lợp ngói mũi hài, hai đầu hồi xây bít đốc hoặc làm bốn góc đầu đao cong. Trên nóc đình là hai con rồng châu mặt nguyệt, tục gọi là "*lưỡng long triều nguyệt*" hay "*lưỡng long tranh châu*".
- Sân đình được lát gạch. Trước đình có hai cột trụ cao vút, trên đình được tạc hình con nghê.
- Trong đình, gian giữa có bàn thờ, thờ một vị thần của làng gọi là Thành hoàng. Một chiếc trống cái cũng được để trong đình để đánh vang lên theo nhịp ngũ liên thúc giục dân làng về đình tụ họp bàn tính công việc của làng.

*** Văn miếu - loại hình kiến trúc đặc trưng của Nho giáo**

+ Miếu

- Miếu là một dạng di tích văn hóa trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, có quy mô nhỏ hơn đền. Miếu thường được tọa lạc ở nơi xa làng, yên tĩnh, thiêng liêng và chỉ là nơi yên nghỉ của các vị thánh thần. Khi miếu khi phối thờ Phật cùng thì được gọi là Am, ở Nam Bộ miếu còn được gọi là miễu. Miếu cũng như đền là nơi quý thần an ngự. Mỗi làng thờ thần phải có một tòa miếu. Có nơi thì vừa có miếu, vừa có đình...
- Miếu là chỗ quý thần bằng y, đình là nơi thờ vọng và để làm nơi công sở cho dân hội họp. Miếu thường hay kén những nơi đất thẳng cánh, nhất là trên gò cao, hoặc ở nơi gần hồ to sông lớn thì mới hay... Đình miếu cũng theo một kiểu mẫu, chỉ khác nhau to với nhỏ mà thôi..
- Miếu là công trình nhỏ nhưng lại có kiến trúc rất đa dạng. Thường có 3 gian chạy dọc vừa có nội điện vừa có nhà tiền tế. Không có tả hữu gian, sân nhỏ và không có tam quan. Tuy nhiên cũng có những ngôi miếu đồ sộ như toà nhà lớn, nhiều gian và nhiều lớp cấu trúc.
- Đối tượng được thờ ở miếu rất đa dạng, thể hiện ở tên gọi của miếu- tên gọi theo đối tượng được thờ thường thêm chỉ và tượng trưng.

VD: miếu Cô, miếu Cậu, miếu thờ thần núi gọi chung là miếu sơn thần, miếu thờ thần nước gọi là miếu Hà Bá hoặc miếu thủy thần. Miếu thờ thần đất gọi là miếu thổ thần hoặc thần Hậu thổ.

- Miếu còn là nơi thờ cúng các bậc trung liệt có công với nước, với dân

VD: Miếu Ngòi làng Lũng Ngoại xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc (di tích được xếp hạng cấp quốc gia năm 1994).

- Miếu thường được toạ lạc ở nơi xa làng, yên tĩnh, thiêng liêng và chỉ là nơi yên nghỉ của các vị thánh thần. Trong các ngày giỗ thần như ngày sinh, ngày hoá (nhân thần), ngày hiện hoá (thiên thần) làng mở tế lễ, mở hội, nghinh rước thần từ miếu về đình. Tế lễ xong, lại rước thần về miếu yên vị.

+ **Văn miếu:** Văn miếu (chữ Hán: 文廟), tại Trung Quốc còn được gọi là Khổng miếu (孔廟), tên cũ là Phu Tử miếu (夫子廟); Phu tử miếu thường để chỉ Phu tử miếu Nam Kinh, còn Khổng miếu thường để chỉ Khổng miếu Khúc Phụ), là đền thờ Khổng Tử tại các nước Á Đông như Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên...

3.1.1.4. Nhà thờ - Loại hình kiến trúc đặc trưng thuộc Thiên chúa giáo

*** Tổng quan về nhà thờ Thiên chúa giáo**

+ Nhà thờ là nơi thờ phụng, cầu nguyện của những người theo Kitô giáo (Công giáo, Tin Lành...)

+ Nhà thờ là một trong những cơ sở xã hội quan trọng dựa trên yếu tố tinh thần để giáo dục đạo đức theo một niềm tin nhất định và đóng vai trò như là một trung tâm thuyết giáo, nơi hành lễ, cầu nguyện của giáo dân, nơi tổ chức lễ tang, truy điệu, cầu hồn cho những người đã khuất.

+ Bên ngoài nhà thờ phải có một cây thánh giá đặt nơi cao và dễ thấy nhất; bên trong ít nhất phải gồm hai gian chính: gian cung thánh (trung tâm là cây thánh giá) và gian giáo dân (có hoặc không có ghế quỳ).

+ **Kiến trúc:** Nhà thờ công giáo gồm có những thành phần sau:

- **Nhà thờ chính:** là nơi diễn ra các nghi lễ thờ phượng: thánh lễ hàng ngày, cầu nguyện, cầu thánh thể, thực hiện các bí tích.
- **Cung Thánh:** là nơi linh mục chủ tế thực hiện các nghi lễ. Cung thánh thường ở vị trí trang trọng và cao hơn để giáo dân có thể theo dõi thánh lễ. Phía trên có treo Thánh giá, phía dưới Thánh giá có Nhà tạm (nơi cất giữ Thánh Thể) và một quyển Kinh Thánh (sách thật hoặc hình ảnh, tượng). Trên cung thánh còn có bàn thánh và bục giảng.
- Phần dành cho giáo dân dự thánh lễ, có các hàng ghế ngồi, quỳ.

- Xung quanh nội thất nhà thờ chính luôn có 14 chặng Đàng Thánh giá, là tranh hay tượng mô tả lại cuộc thương khó của Chúa Giêsu.
- Ngoài ra, trên Cung Thánh còn có thêm tượng và bàn thờ *Đức mẹ Maria* (bên trái khi nhìn từ ngoài vào trong), *Thánh Giuse* (bên phải khi nhìn từ ngoài vào trong). Mặt tiền bắt buộc phải có tượng *Thánh bốn mạng* cho nhà thờ (mỗi nhà thờ chỉ có duy nhất một thánh bốn mạng) hay các Thánh tử đạo liên quan đến nhà thờ hay địa phương.
- **Tháp chuông:** có thể cùng một kiến trúc với nhà thờ chính hoặc là một kiến trúc độc lập. Thường hạng mục này là cao nhất trong công trình, trên đó có Thánh giá. Nhà thờ đồ chuông để báo giờ lễ cho giáo dân hoặc trong các dịp lễ quan trọng.
- Các thành phần phụ trợ (có thể có hoặc không)
 - Đài Đức Mẹ
 - Hang đá
 - Nhà xứ là nơi các linh mục và tu sĩ ở và làm việc.

Ngoài ra có thể có các công trình khác như phòng học giáo lý, Nhà hài cốt (nơi đặt các hũ tro cốt người chết), nhà sách.

+ **Hoạt động**

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| - Phụng vụ | - Rước kiệu |
| - Thánh lễ | - Ngắm Đàng Thánh giá |
| - Các Bí tích | - Truyền giáo |
| - Châu Thánh thể | - Dạy giáo lý |
| - Công tác bác ái | |

* **Những biểu tượng xung quanh di tích thuộc Thiên chúa giáo**

+ **Những bộ tượng tiêu biểu trong nhà thờ**

- Chúa Jesus
- Đức mẹ đồng trinh Maria
- Đức thánh Guise (Joseph)

+ **Biểu tượng hang đá trong Lễ Giáng sinh**

Theo truyền thuyết, Chúa sinh ra trong một hang đá nhỏ, nơi máng cỏ của các mục đồng chăn chiên tại thành Bethalem. Ngày nay, vào đêm 24/12 tại các giáo đường đều có hang đá với máng cỏ, bên trong có tượng Chúa Hài đồng, tượng Đức mẹ Maria, chung quanh có những con lừa, tượng Ba Vua, một số thiên thần, Thánh Giuse trên mái nhà có ánh sáng,

chiếu từ một ngôi sao hướng dẫn ba vua tìm đến với Chúa. Mọi người đều hướng về Chúa nhân từ, cầu nguyện Chúa cứu rỗi cho nhân loại tránh khỏi chiến tranh, nghèo đói và bất hạnh.

3.1.2. Các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam

*** Các di tích về chùa tiêu biểu ở Việt Nam**

- Chùa Dâu, chùa Bút Tháp trong hệ thống chùa ở Bắc Ninh
- Chùa Tây Phương, chùa Thầy, chùa Đậu, chùa Mía trong hệ thống chùa ở Hà Tây (Hà Nội ngày nay)
- Chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên
- Chùa Hương và cảnh quan xung quanh chùa
- Chùa Phủ Liễn trong hệ thống chùa Thái Nguyên

*** Các di tích về đền, phủ tiêu biểu ở Việt Nam**

- Đền Hùng - biểu tượng cho cội nguồn dân tộc Việt
- Đền Quán Thánh - 1 trong 4 “Tứ trấn” kinh thành Thăng Long xưa
- Phủ Tây Hồ trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt
- Đền Bà chúa kho
- Đền Kiếp Bạc trong tín ngưỡng thờ Đức thánh Trần
- Đền Đuôm - Thái Nguyên

*** Các di tích về Nho giáo ở Việt Nam**

- Đình Bảng - Bắc Ninh
- Văn miếu Quốc Tử Giám - Hà Nội

*** Các di tích về Thiên chúa giáo ở miền Bắc Việt Nam**

- Nhà thờ đá Phát Diệm
- Nhà thờ lớn Hà Nội

*** Những di sản văn hóa thế giới tại Việt Nam**

3.2. Các danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam

3.2.1. Những khu du lịch sinh thái gắn với các danh thắng nổi tiếng

- Khu du lịch SaPa
- Khu du lịch Tam Đảo
- Khu du lịch Bạch Mã - Bà Nà

- Khu du lịch Đà Lạt - Tây Nguyên
- Khu du lịch biển - đảo Nha Trang
- Khu resort Ninh Thuận - Bình Thuận
- Khu du lịch Vũng Tàu

3.2.2. Di sản thiên nhiên thế giới tại Việt Nam

- Vịnh Hạ Long, QN
- VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, QB
- Liên tuyến Vịnh Hạ Long + Cát Bà, HP
- DSHH: Danh thắng Tràng An, NB

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Các di tích lịch sử văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam
- Các danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Trình bày công trình kiến trúc Chùa trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam. Kể tên các ngôi chùa tiêu biểu ở Việt Nam
2. Trình bày công trình kiến trúc Nhà thờ trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam. Kể tên các nhà thờ tiêu biểu ở Việt Nam
3. Trình bày các danh thắng tiêu biểu ở Việt Nam, kể tên các Di sản thiên nhiên thế giới tại Việt Nam

KẾT LUẬN

So với du lịch của nhiều nước trên thế giới, du lịch Việt Nam mới chỉ đang bước những bước đầu tiên, có vị trí khiêm tốn so với các ngành kinh tế xã hội khác. Vị trí và vai trò của du lịch Việt Nam cũng rất khiêm tốn và nhỏ bé so với các nước trong khu vực và thế giới. Nhưng nó hứa hẹn tương lai tươi sáng, những triển vọng to lớn trong nền kinh tế quốc dân, đóng góp nguồn thu ngày càng cao cho ngân sách, giúp xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm cho người dân, cũng như quảng bá hình ảnh của Việt Nam ra thế giới... Để phát triển du lịch, một trong những yêu cầu quan trọng nhất là phát triển nguồn nhân lực du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao, có kiến thức khoa học du lịch, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam là một bộ phận kiến thức trọng yếu trong những kiến thức đó.

Việt Nam là một quốc gia đa dạng về văn hóa do quá trình tiếp biến văn hóa khu vực và thế giới trong suốt hơn hai nghìn năm qua. Với vị trí là “ngã tư” của các cuộc giao lưu, tiếp xúc văn hóa Đông – Tây, Nam – Bắc, nên văn hóa Việt Nam mang nhiều yếu tố ngoại nhập được tiếp biến cho phù hợp với điều kiện của dân tộc. Đó là nét riêng của văn hóa Việt Nam, là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Tham gia vào quá trình khai thác và bảo vệ những nét riêng biệt văn hóa là nhiệm vụ rất quan trọng của ngành du lịch.

Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam cũng giúp cho người học có ý thức về những mối xung đột giữa bảo vệ văn hóa và phát triển kinh tế, tiếp cận với những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình hội nhập thế giới của thời đại toàn cầu hóa. Du lịch là lĩnh vực kinh tế hàng đầu của quá trình tiếp xúc, giao lưu, hội nhập ấy, cũng có nghĩa rằng nó phải đương đầu với những vấn đề nóng bỏng của sự phát triển kinh tế xã hội hiện nay. Trong thời đại toàn cầu hóa, du lịch không chỉ đem lại lợi ích vật chất cho đất nước, tạo công ăn việc làm cho người dân, mà còn góp phần quan trọng vào giao lưu hợp tác, vào việc đưa hình ảnh quốc gia đến với bạn bè quốc tế. Trong tiến trình đó, những kiến thức về văn hóa du lịch góp phần nhất định vào việc nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực du lịch, để đưa du lịch Việt Nam từng bước tiến kịp các nền công nghiệp du lịch tiên tiến trong khu vực và thế giới.